

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 - 2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TẠI CẢNG HẢI
PHÒNG ĐỂ PHÙ HỢP VỚI MÔI TRƯỜNG
KINH DOANH**

Chủ nhiệm đề tài: Đinh Như thanh

HẢI PHÒNG, 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 - 2008

**TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TẠI CẢNG HẢI
PHÒNG ĐỂ PHÙ HỢP VỚI MÔI TRƯỜNG
KINH DOANH**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Chủ nhiệm đề tài : Đinh Như Thanh

GVHD : Th.S Lã Thị Thanh Thủy

HẢI PHÒNG, 2013

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG	3
A – QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	3
1.1 Một số khái niệm cơ bản	3
1.1.1 Chiến lược là gì ?	3
1.1.2 Quản trị chiến lược.....	4
1.1.3 Tiến trình quản trị chiến lược.....	5
1.2 Các cấp chiến lược	7
1.2.1 Chiến lược tổng thể	7
1.2.2 Chiến lược cạnh tranh cấp doanh nghiệp.....	7
1.2.3 Chiến lược cạnh tranh cấp đơn vị kinh doanh	8
1.2.4 Chiến lược cấp chức năng.....	9
B – QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH	11
1.1 Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	11
1.1.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp	11
1.1.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	11
1.1.3 Nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp.....	11
1.1.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp....	12
1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp	13
1.2.1 Khái niệm	13
1.2.2 Nội dung.....	13
1.3 Phương pháp nghiên cứu.....	13
1.3.1 Phương pháp so sánh.....	13
1.3.2 Phương pháp loại trừ	14
1.3.3 Phương pháp liên hệ cân đối	15
1.4 Nội dung phân tích tình hình tài chính.....	15

1.4.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán	15
1.4.2 Phân tích tình hình tài chính qua BCKQKD.....	16
1.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng	17
1.4.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán	17
1.4.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	17
1.4.3.3 Các chỉ số hoạt động.....	18
1.4.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời.....	19
1.4.4 Phương pháp phân tích Dupont.....	20
C – TÁI CƠ CẤU.....	23
1.1 Tái cơ cấu	23
1.1.1 Tái cơ cấu là gì ?	23
1.1.2 Nội dung của tái cơ cấu.....	23
1.2. Tái cơ cấu tài chính	24
1.2.1 Tái cơ cấu tài sản.....	24
1.2.2 Tái cơ cấu nguồn vốn	24
1.3 Tái cơ cấu tài chính nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh.....	24
CHƯƠNG II : MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH 1 TV	
CẢNG HẢI PHÒNG.....	25
2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng	25
2.2 Chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp	26
2.3 Cơ cấu tổ chức.....	27
2.3.1 Sơ đồ bộ máy tổ.....	27
2.3.2 Các phòng ban	27
2.5 Những thuận lợi và khó khăn của Cảng Hải Phòng.....	29
CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CẢNG HẢI PHÒNG.....	31
3.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	32
3.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	40
3.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán.....	42

3.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	49
3.3.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu hoạt động.....	55
3.3.4 Phân tích các chỉ tiêu sinh lời.....	61
3.3.5 Một số chỉ số đòn bẩy	65
3.4 Phân tích phương trình Dupont.....	66
CHƯƠNG IV:TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH ĐỂ PHÙ HỢP VỚI MÔI	
TRƯỜNG KINH DOANH Ở CẢNG HẢI PHÒNG	71
4.1 Chiến lược tại Cảng Hải Phòng.....	71
4.1.1 Mục đích thành lập và mục tiêu chiến lược	71
4.1.2 Các chiến lược tại cảng hải phòng	71
4.2 Dự báo sản lượng thông qua cảng đến 2017	73
4.3 Lập dự báo kết quả hoạt động kinh doanh.	81
4.4 Tái cấu trúc tài sản	85
4.5 <i>Tái cấu trúc Nguồn Vốn.</i>	89
4.6 Lập bảng cân đối kế toán cho 3 năm tới	90
Các chỉ tiêu tài chính cơ bản sau tái cấu trúc.	92
KẾT LUẬN:	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Với tính hình kinh tế thế giới hiện nay đang khó khăn, tình trạng cạnh tranh của tất cả các ngành đều gay gắt. Mà Cảng Hải Phòng cũng không phải là ngoại lệ, doanh thu của cảng các năm gần đây đều tăng cao tuy nhiên mức lợi nhuận lại không tăng lên tương ứng. Cụ thể ROA năm 2012 chỉ đạt 3,77%, ROA chỉ đạt 6,14% là chưa tương xứng với mức doanh thu tăng cao cũng như những lợi thế mà cảng hải phòng đang có.

Với chiến lược của cảng hiện nay là tăng trưởng tập trung khai thác thị trường cụ thể là nâng cao chất lượng sản phẩm tại XNXD Hoàng Diệu và Tân Cảng Đình Vũ do đó có rất nhiều công việc cần làm.

Nhận thức được những vấn đề đó kết hợp với những kiến thức đã học, cùng với những hiểu biết tích lũy được quá quá trình thực tập tại cảng hải phòng em đã chọn đề tài "Tái cấu trúc tài chính tại công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng".

2. Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá nhận định chung tình hình tài chính hiện nay của cảng hải phòng

- Đưa ra những giải pháp tái cấu trúc tài sản, nguồn vốn phù hợp với mục tiêu đề ra cũng như chiến lược, từ đó nâng cao các chỉ tiêu tài chính cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp loại trừ

Phương pháp so sánh

4. Đối tượng nghiên cứu

-Phân tích thị trường hiện nay

-Phân tích báo cáo tài chính

5. Phạm vi nghiên cứu

Tìm hiểu, nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin về thực trạng tài chính và chiến lược công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho sinh viên ngành Quản trị Doanh nghiệp hiểu rõ hơn về vấn đề tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Đề tài còn có thể áp dụng tại công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

A – QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1.1 Một số khái niệm cơ bản

1.1.1 Chiến lược là gì ?

Chiến lược có nguồn gốc từ lĩnh vực quân sự, ngày nay nó đã thâm nhập vào hầu hết tất cả các lĩnh vực khác nhau như chính trị, văn hoá xã hội, ngoại giao, khoa học môi trường. Trong lĩnh vực kinh tế thì lý thuyết về quản trị chiến lược ra đời muộn hơn, song đến giữa thập niên 70 của thế kỷ XX thì tư tưởng về quản trị chiến lược đã được hệ thống hoá để tạo thành các quan điểm chiến lược dựa trên cơ sở phân tích khoa học thực sự theo đúng yêu cầu cạnh tranh trong các hoạt động kinh doanh hiện đại, với tư tưởng chính là xác định đúng mục tiêu, phát triển tốt các biện pháp để đạt được chúng, theo đuổi các cơ hội có khả năng thành công vào bất cứ lúc nào khi nó xuất hiện. Bất kể một lĩnh vực, một ngành kinh doanh nào để đạt được sự thành công trong sự phát triển cũng đã vận dụng một hình thức chiến lược nào đó một cách năng động và lĩnh vực dựa trên các cơ sở kỹ thuật phân tích môi trường và hoạch định chiến lược căn cứ vào mô hình toán học và ma trận kinh doanh BCG, ma trận MC Kysney, phương pháp xác định vị trí cạnh tranh chiến lược của Michael.E.Porter.

Ngày nay, quản trị chiến lược đã trở thành một nhiệm vụ hàng đầu, một nội dung quan trọng trong quản lý các lĩnh vực, ngành, doanh nghiệp đã và đang áp dụng rộng rãi trên hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển.

1.1.1.1 Theo quan điểm truyền thống

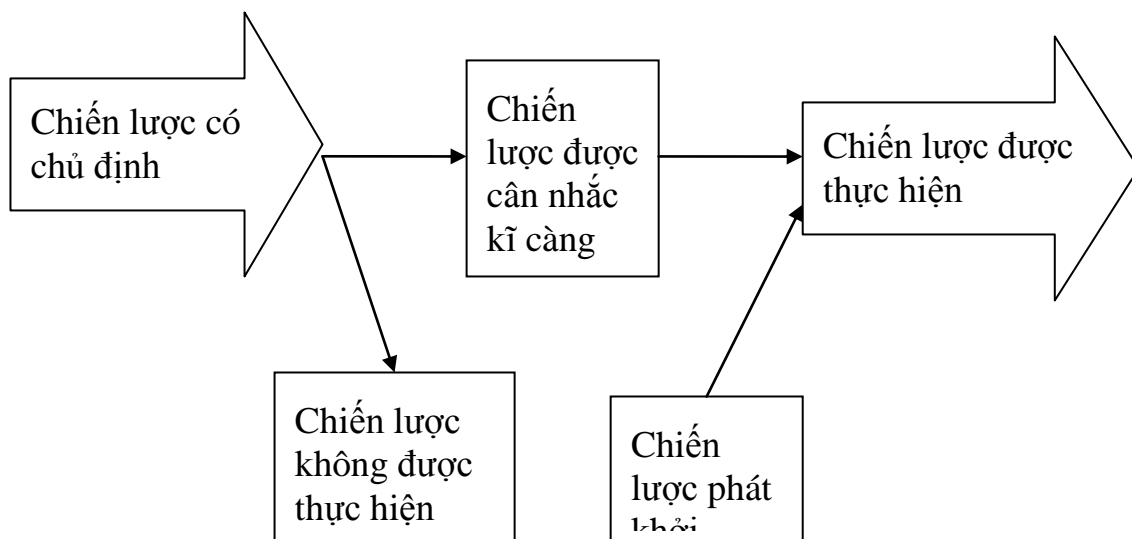
Thuật ngữ “chiến lược” xuất phát từ lĩnh vực quân sự với ý nghĩa “khoa học về hoạch định và điều khiển các hoạt động quân sự”. Alfred Chandler định nghĩa : “Chiến lược là tiến trình xác định các mục tiêu cơ bản dài hạn của doanh nghiệp, lựa chọn cách thức hoặc phương hướng hành động và phân bổ các tài nguyên thiết yếu để thực hiện các mục tiêu đó”. Đây là một trong những định nghĩa truyền thống được dùng phổ biến nhất hiện nay.

Ta thấy rằng những chiến lược chủ yếu của một công ty bao gồm những mục tiêu, những bảo đảm về nguồn lực để đạt những mục tiêu và những chính sách chủ yếu cần được tuân theo trong khi sử dụng những nguồn lực này. Do đó, chiến lược cần được định ra như là kế hoạch hoặc sơ đồ tác nghiệp tổng quát chỉ hướng cho công ty đi đến mục tiêu mong muốn.

1.1.1.2 Theo quan điểm hiện đại

Theo quan niệm mới, nội dung khái niệm chiến lược có thể bao gồm “5P” kế hoạch (plan), mưu lược (ploy), mô thức/dạng thức (pattern), vị thế (position), triển vọng (perspective) mà công ty có được hoặc muốn đạt được trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quan điểm hiện đại kết hợp cả 2 loại chiến lược có chủ định và chiến lược phát khởi trong quá trình thực hiện bao gồm một loạt những quyết định và hành động trong một mô thức tương quan năng động.

Hình 1 : Kết hợp giữa 2 loại chiến lược trong quá trình thực hiện



1.1.2 Quản trị chiến lược

1.1.2.1 Quản trị chiến lược là gì ?

Quản trị chiến lược là một tiến trình nghiên cứu, phân tích môi trường bên trong và bên ngoài của tổ chức, hiện tại cũng như tương lai, xác lập nhiệm vụ chức năng và xây dựng hệ thống các mục tiêu cần theo đuổi, hoạch định và kiểm

tra chiến lược nhằm giúp cho tổ chức vận dụng hữu hiệu các nguồn lực và tiềm năng của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu mong muốn.

Định nghĩa trên gồm 3 ý chính như sau :







- Phân tích môi trường kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ chiến lược và hệ thống mục tiêu của công ty.

- Lập kế hoạch, thực hiện và kiểm tra chiến lược của công ty.

- Chuyển đổi các nguồn lực đầu vào của công ty thành các giá trị đầu ra mà công ty mong muốn đạt được, thông qua các chiến lược và chính sách kinh doanh đã được chọn và áp dụng.

1.1.2.2 Những yêu cầu của quản trị chiến lược

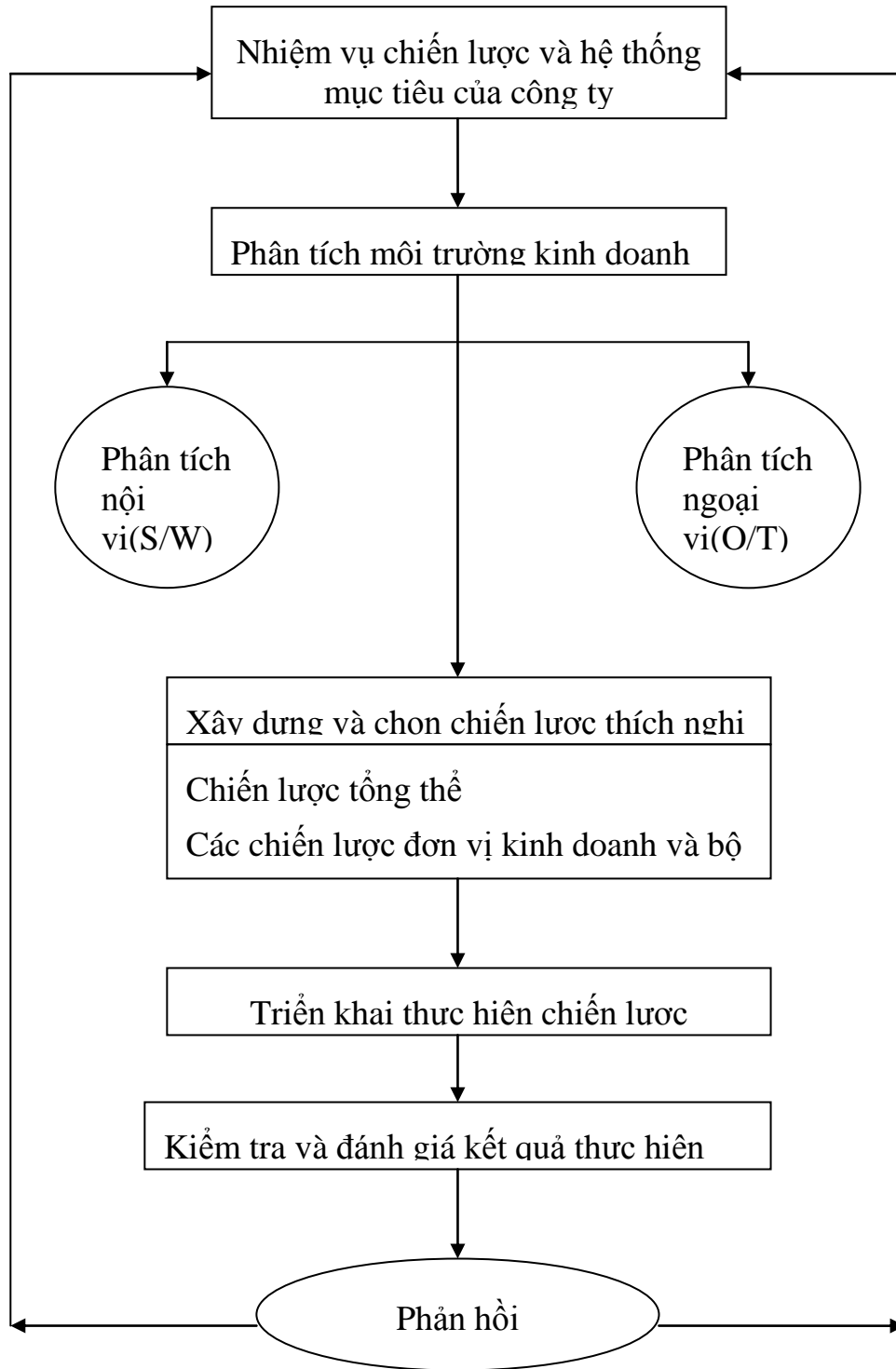
Việc quản trị chiến lược cần phải chú ý tới 6 yêu cầu sau đây :

-  *Tạo được lợi thế cạnh tranh của công ty*
-  *Đảm bảo an toàn trong kinh doanh*
-  *Phân tích cá mục tiêu và khả năng thực hiện*
-  *Dự đoán môi trường kinh doanh sắp tới*
-  *Dự trù các giải pháp hoặc biện pháp hỗ trợ cho chiến lược đã chọn*
-  *Kết hợp 2 loại chiến lược có chủ định và chiến lược phát khởi trong quá trình thực hiện*

Theo Henry Mintzberg : chiến lược là một mô thức bao gồm một loạt những quyết định và hành động. Xem hình 1

1.1.3 Tiến trình quản trị chiến lược

Mô hình tiến trình quản trị chiến lược



Hình 2 : Các thành tố của tiến trình quản trị chiến lược

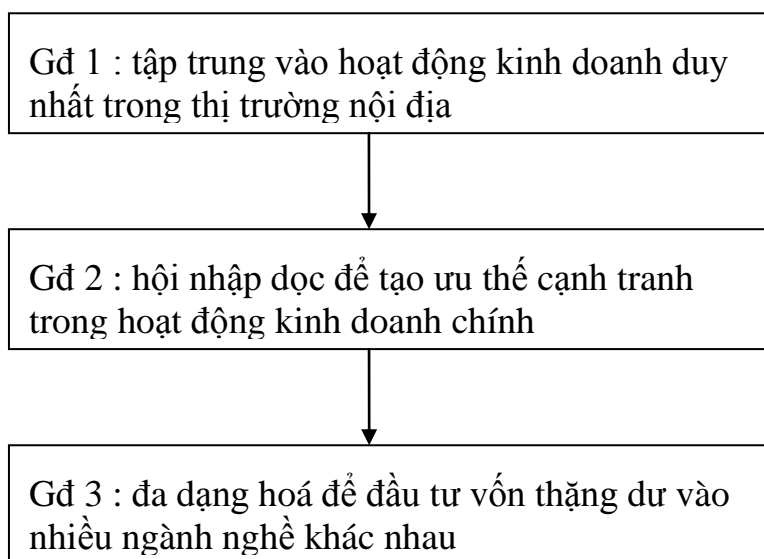
Hình 2 là mô hình quản trị chiến lược cơ bản bao gồm các thành tố được sắp xếp theo một trình tự hợp lý nhưng không phải cứng nhắc mà cần phải linh động vận dụng theo tình hình thực tế, theo yêu cầu ngành nghề và đặc biệt là

theo các biến động đổi thay trong môi trường hoạt động của công ty hoặc của các loại hình tổ chức khác.

1.2 Các cấp chiến lược

1.2.1 Chiến lược tổng thể

Căn cứ vào diễn biến tăng trưởng và phát triển của công ty, chúng ta có thể phân loại các chiến lược tổng thể làm 3 loại theo trình tự 3 giai đoạn



1.2.2 Chiến lược cạnh tranh cấp doanh nghiệp.

1.2.2.1 Chiến lược tăng trưởng :

1.2.2.1.1 chiến lược tăng trưởng tập trung:

gồm có 3 loại:

a. Thâm nhập thị trường:

b. Phát triển thị trường:

c. phát triển sản phẩm:

1.2.2.1.2 Chiến lược tăng trưởng bằng con đường hội nhập liên kết:

a. Tăng trưởng hội nhập theo chiều dọc

b. Chiến lược tăng trực hội nhập theo chiều ngang.

1.2.2.1.3 Chiến lược tăng trưởng bằng con đường đa dạng hóa:

a. Đa dạng hóa liên quan

b. Đa dạng hóa không liên quan .

1.2.2.2 Chiến lược suy giảm:

Gồm có chiến lược suy giảm:

a. Cắt giảm chi phí:

b. Thu hồi vốn đầu tư:

c. Thu hoạch .

d. Chiến lược rút lui.

1.2.2.1 Chiến lược đổi mới :

1.2.3 Chiến lược cạnh tranh cấp đơn vị kinh doanh

1.2.3.1 Các chiến lược cạnh tranh dựa trên lợi thế cạnh tranh

a. Chiến lược chi phí thấp:

b. Chiến lược khác biệt hóa:

c. Chiến lược trọng điểm:.

d. kết hợp chiến lược chi phí thấp và khác biệt

1.2.3.2 Các chiến lược cạnh tranh dựa trên thị phần trên thị trường:

a. chiến lược dành cho các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường

b. Chiến lược cho doanh nghiệp thách thức:

c. Chiến lược cho doanh nghiệp theo sau:

d. Chiến lược dành cho doanh nghiệp tìm chỗ đứng trên thị trường:

1.2.3.3 Chiến lược đầu tư:

Những chiến lược này bảo vệ doanh nghiệp trước áp lực cạnh tranh , giúp doanh nghiệp cạnh tranh trong giai đoạn ác liệt, tạo ra rào cản , chống xâm nhập từ bên ngoài.

1.2.3.3 Chiến lược theo các chu kỳ sống của sản phẩm:

- Giai đoạn giới thiệu sản phẩm

- Giai đoạn tăng trưởng

-Giai đoạn bão hòa.

-Giai đoạn suy thoái

1.2.4 Chiến lược cấp chức năng

Chiến lược chức năng: Là những chiến lược hướng vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận chức năng trong công ty. Những chiến lược này có thể tập trung vào một chức năng xác định. Tuy nhiên cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chức năng với nhau nhằm mang lại hiệu quả, chất lượng đổi mới thoả mãn khách hàng ở mức độ cao.

✚ Chiến lược sản xuất

Sản xuất là chức năng gắn liền với việc chế tạo ra sản phẩm, một trong những lĩnh vực hoạt động chính yếu của doanh nghiệp. Khi triển khai chiến lược sản xuất cần lưu ý :

- Khúc tuyến kinh nghiệm (đường cong kinh nghiệm): là tổng chi phí trung bình (hoặc đơn giá chi phí) sẽ giảm dần khi kinh nghiệm được tích lũy.

- Cấu trúc sản phẩm : cần phải hợp với cấu trúc chế tạo trong tiến trình sản xuất của công ty.

✚ Chiến lược marketing

Các yếu tố marketing ngày càng giữ vai trò quan trọng trong kinh doanh nhất là trên quan điểm chiến lược. Quản trị chiến lược marketing chú trọng đến 3 điểm chủ yếu:

- Chọn lựa những phân khúc thị trường mục tiêu
- Thiết kế chiến lược marketing – mix
- Định vị thị trường

✚ Chiến lược quản lý nguyên vật liệu

Vai trò của chức năng quản lý vật tư là giám sát và kết hợp 3 chức năng

- Thu mua các nguồn lực cung cấp cho đầu vào sản xuất kinh doanh,
- Hoạch định và kiểm soát sản xuất
- Phân phối sản phẩm ở đầu ra

✚ Chiến lược nghiên cứu và phát triển

Trong tất cả các chức năng kinh doanh, việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển thường sản sinh ra những kết quả ngoạn mục nhất. Chiến lược R&D của một công ty có thể tập trung vào 3 loại chính :

- Chiến lược đổi mới sản phẩm nhằm phát triển toàn bộ những sản phẩm mới trước các đối thủ cạnh tranh.

- Chiến lược phát triển sản phẩm nhằm cải thiện chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm hiện hữu.

- Chiến lược đổi mới tiến trình nhằm cải thiện các tiến trình chế tạo sản phẩm để giảm chi phí sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm.

Chiến lược tài chính

Bộ phận chức năng về tài chính và kế toán chịu trách nhiệm chính về nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Trước hết là việc tìm kiếm nguồn tiền, tiếp theo là việc kiểm soát chế độ chi tiêu tài chính thông qua các hệ thống kiểm soát nội bộ, kết hợp với kiểm toán.

Các quyết định tài chính bao gồm 3 lĩnh vực chính : đầu tư, tài trợ và quản lý tài sản nhằm giúp cho công ty đạt được các mục tiêu tổng thể của mình.

Chiến lược nguồn nhân lực

Nhân lực là nguồn tài nguyên lớn nhất và quý hiếm nhất. Quản trị nguồn nhân lực có thể hiểu một cách khái quát gồm các công tác tuyển mộ, sắp xếp, đào tạo và điều động nhân sự. Mục tiêu của quản trị chiến lược về nhân lực là phát triển kế hoạch nhân sự phù hợp với những yêu cầu chiến lược ngắn hạn, dài hạn của công ty. Kế hoạch này dựa trên các yếu tố quyết định :

- Dự báo nhu cầu nhân sự của công ty trong tương lai gần và xa.

- Cân đối nhân sự giữa hiện tại và tương lai, giữa lao động phổ thông và chuyên môn, giữa các nguồn đáp ứng từ bên ngoài lẫn bên trong công ty.

- Phân tích cung cầu của thị trường lao động.

- Dự trù các giải pháp thay thế để ngăn chặn sự thiếu phù hợp hoặc cân đối giữa các nguồn lực.

Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng tạo nên môi trường trong đó tất cả các hoạt động tạo ra giá trị diễn ra. Cơ sở hạ tầng có thể thúc đẩy duy trì hiệu quả trên phạm vi toàn công ty, khuyến khích hợp tác các bộ phận theo đuổi mục tiêu hiệu quả.

B – QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

1.1 Quản trị tài chính doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3 Nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.1.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau. Sự khác nhau do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh

- Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, cũng như là tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán chi trả.

- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh. Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

Môi trường kinh doanh

- Môi trường kinh tế.
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin.
- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế.
- Các môi trường đặc thù.

1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra các quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.

1.2.2 Nội dung

- Phân tích chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh.
- Phân tích cơ cấu tài chính
- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng thanh toán.
- Phân tích lưu chuyển tiền tệ.

1.3 Phương pháp nghiên cứu

1.3.1 Phương pháp so sánh

Để đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cần phải so sánh chỉ tiêu phân tích với các chỉ tiêu tương ứng của quá khứ, của kế hoạch hoặc của các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề, mỗi cơ sở so sánh sẽ cho những kết quả đánh giá khác nhau về thực trạng của chỉ tiêu phân tích. Các số liệu dùng làm cơ sở để so sánh được gọi là số liệu kỳ gốc.

Điều kiện của các chỉ tiêu phân tích và chỉ tiêu dùng làm cơ sở so sánh :

- Phải thống nhất nhau về nội dung phản ánh và phương pháp tính toán.
- Phải được xác định trong cùng độ dài thời gian hoặc những thời điểm tương ứng.
- Phải có cùng đơn vị tính.

So sánh số tuyệt đối

Số tuyệt đối là con số biểu hiện quy mô, khối lượng, giá trị của một chỉ tiêu nào đó, được xác định trong một khoảng thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt

đôi có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị hoặc giờ công. Số tuyệt đối là cơ sở dữ liệu ban đầu trong quá trình thu hồi thông tin.

So sánh số tương đối

Số tương đối là tỉ lệ hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không gian khác nhau hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ.

Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

1.3.2 Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích trong trường hợp các nhân tố có mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng một tích số.

Phương pháp loại trừ loại trừ bao gồm các phương pháp:

+ Phương pháp thay thế liên hoàn gồm 5 bước

B1: xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng và công thức

B2: sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trình tự nhất định

B3: xác định đối tượng cụ thể của phân tích

B4: xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

B5: tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng với đối tượng cụ thể của phân tích

+ Phương pháp số chênh lệch, mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu phân tích sẽ được xác định bằng trị số của chỉ tiêu phân tích khi ta thay số chênh lệch của nhân tố đó vào công thức phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phân tích.

1.3.3 Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối dựa trên cơ sở của sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.4 Nội dung phân tích tình hình tài chính

1.4.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng CĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành các tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Đặc điểm của bảng CĐKT :

- Được xác định trên cơ sở số dư của các tài khoản nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Phản ánh tình hình cơ cấu nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định, do vậy có thể xem bảng CĐKT là một tấm ảnh chụp về cơ cấu tài chính doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính quan trọng, không thể thiếu để tiến hành phân tích cơ cấu tài chính doanh nghiệp. Các chỉ tiêu trên bảng CĐKT được trình bày tổng quát và sắp xếp có hệ thống nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc nắm bắt thông tin và phân tích nhanh chóng. Thông qua bảng CĐKT có thể đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán ngắn hạn, cơ cấu tài chính và mức rủi ro tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Phần tài sản : phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo

Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định,... mà doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

1.4.2 Phân tích tình hình tài chính qua BCKQKD

Khái niệm:

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Nội dung và ý nghĩa:

Báo cáo kết quả kinh doanh là một tài liệu quan trọng cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, yếu tố có ảnh hưởng quyết định tới khả năng hoàn trả vốn gốc và lãi vay, đánh giá hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố chi phí và tài sản của doanh nghiệp để tạo lợi nhuận.

Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng các tiềm năng vốn, lao động kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và chỉ ra rằng hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn. Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch quan tâm vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được doanh thu, giá

vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và được xác định qua đẳng thức sau đây :

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

1.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

1.4.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán

- Chỉ tiêu này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Chỉ tiêu này là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + ĐT ngắn hạn + khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Chỉ tiêu này giúp chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

1.4.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Cơ cấu nguồn vốn

Phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, hoặc có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Cơ cấu tài sản

Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ} + \text{ĐT dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ} + \text{ĐT ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ} + \text{ĐT dài hạn}} \times 100$$

1.4.3.3 Các chỉ số hoạt động

- Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

- Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

$$\text{Số vòng quay KPT} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{KPT bình quân}}$$

- Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các KPT}}$$

- Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

$$\text{Vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

- Chỉ tiêu này phản ánh vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.4.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời

- Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có được mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

- Chỉ tiêu này phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + lãi vay}}{\text{Giá trị TS bình quân}} \times 100$$

- Đây là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn, phản ánh bình quân một đồng vốn kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

- Chỉ tiêu này phản ánh bình quân một đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

1.4.4 Phương pháp phân tích Dupont.

Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt hay xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó, phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

Phân tích phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont thứ I

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{EBIT}}{\text{TS bình quân}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS bình quân}} \\ &= \text{biên lợi nhuận} \times \text{Vòng quay vốn kinh doanh} \end{aligned}$$

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng biên lợi nhuận (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.

- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đẳng thức Dupont thứ II

ROE = Hệ số gắng nặng thuế x Hệ số gắng nặng lãi vay x Biên lợi nhuận x Vòng quay tổng vốn x Hệ số đòn bẩy.

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{LN}_{\text{tt}}} \times \frac{\text{EBIT-lãi vay}}{\text{EBIT}} \times \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$x \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSBQ}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{\text{Vốn Chủ Sở hữu}}$$

Như vậy:

+ Để tăng ROE ta không thể giảm gánh nặng thuế, cái đó phụ thuộc vào nhà nước.

+ Tăng ROA như phân tích ở trên.

+ Tăng hệ số đòn bẩy kép.

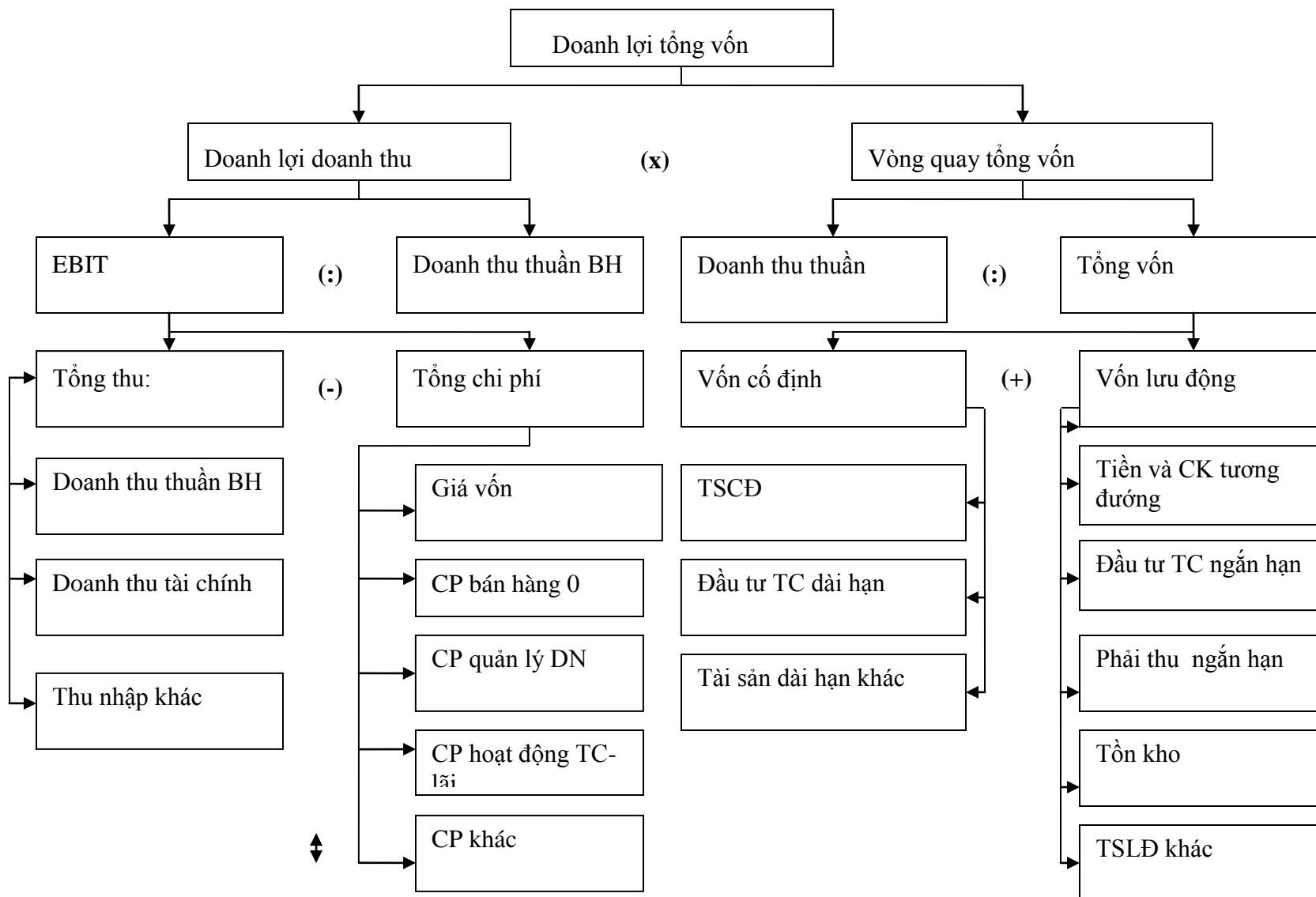
$$= \frac{\text{EBIT-lãi vay}}{\text{EBIT}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{\text{Vốn Chủ Sở hữu}}$$

-Hệ số gánh nặng lãi vay tăng cao nhất khi lãi vay bằng không, tuy nhiên ta chỉ giảm lãi vay trong trường hợp ROA > lãi xuất.

- Tăng hệ số đòn bẩy bằng cách tăng vốn vay tuy nhiên ta chỉ tăng vốn vay khi ROA > lãi xuất thì mới có hiệu quả.

Phân tích Dupont cũng được khái quát hóa và trình bày chỉ số ROE một cách rõ ràng dưới dạng sơ đồ giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra một quyết định tài chính hữu hiệu

PHƯƠNG TRÌNH DUPONT



C – TÁI CƠ CẤU

1.1 Tái cơ cấu

1.1.1 Tái cơ cấu là gì ?

Tái cơ cấu là việc xem xét và cấu trúc lại một phần, một số phần hay toàn bộ một tổ chức, một đơn vị nào đó, mà thường là một công ty. Ngoài việc tổ chức công ty về các mảng chức năng (như là sản xuất, kế toán, tiếp thị,...) và xem xét các nhiệm vụ mà mỗi chức năng thực hiện, theo lý thuyết tái cơ cấu chúng ta còn phải chú ý tới các quy trình hoàn thiện từ khâu tìm kiếm các nguyên liệu cho tới các khâu sản xuất, tiếp thị và phân phối. Công ty cần được tái cơ cấu qua một loạt các quy trình.

Các lợi ích mà tái cơ cấu mang lại :

Cần tính toán kỹ để sắp xếp, tổ chức lại lao động, hệ thống sản xuất, hệ thống tài chính, hệ thống phân phối và thị trường tiêu thụ ...

Sự sắp xếp, thay đổi một cách toàn diện, theo quy trình chuẩn sẽ tạo cho doanh nghiệp có khả năng để thực hiện những công việc của mình một cách hiệu quả và bền vững, từ đó tạo lợi thế cạnh tranh bền vững, nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

1.1.2 Nội dung của tái cơ cấu

Tái cơ cấu là việc sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại mô hình của các tổ chức, trong đó có các doanh nghiệp. Với việc xây dựng lại toàn bộ sơ đồ cơ cấu tổ chức, thậm chí thay đổi bề mặt, có tính hình thức các phòng ban chức năng, thay tên gọi.

Nội dung của tái cơ cấu quan tâm đến tính hệ thống và chuyên nghiệp trong phương thức thực hiện công việc, phối hợp công việc và điều hành công việc. Trong điều kiện hiện nay, tái cơ cấu đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi tư duy quản lý, cải cách về quản lý, tái cấu trúc lại các quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó định hình mô hình và cơ cấu tổ chức phù hợp với điều kiện và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Tái cơ cấu tài chính

Tái cơ cấu tài chính là việc sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại hệ thống tài chính của doanh nghiệp một cách toàn diện để đạt được sự thay đổi vượt bậc về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.1 Tái cơ cấu tài sản

Tái cơ cấu tài sản là việc sắp xếp lại cơ cấu tài sản bằng cách xây dựng lại hoặc thay đổi vốn lưu động, vốn cố định xem nên tăng, giảm các khoản đầu tư vào tài sản lưu động, tài sản cố định bao nhiêu là hợp lý sao cho phù hợp với chiến lược kinh doanh của công ty.

1.2.2 Tái cơ cấu nguồn vốn

Mỗi doanh nghiệp kể từ khi ra đời, đều phải trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau, giống như vòng tuần hoàn “sinh, lão, bệnh, tử”. Mỗi giai đoạn sẽ có những mâu thuẫn nội tại mà nếu doanh nghiệp không giải quyết được thì doanh nghiệp sẽ vẫn ở mãi quy mô ấy và có thể tàn lụi. Tái cấu trúc nguồn vốn là sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả sao cho phù hợp với chiến lược mà doanh nghiệp đã đề ra để tạo ra một hướng đi đồng nhất cho công ty. Doanh nghiệp sẽ thay đổi lại cơ cấu nguồn vốn để phối hợp với cơ cấu tài sản tạo ra bước thay đổi mang tính linh hoạt trong nền kinh tế hiện nay.

1.3 Tái cơ cấu tài chính nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh

Tái cơ cấu tài chính nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh là việc thay đổi, sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại hệ thống tài chính của doanh nghiệp một cách toàn diện trên cơ sở cơ cấu tổ chức phải phù hợp với điều kiện và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp với mục đích đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động một cách tốt nhất.

CHƯƠNG II : MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH 1 TV CẢNG HẢI PHÒNG

- Giới thiệu chung về Cảng Hải Phòng

Tên cơ sở kinh doanh : Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng

Tên tiếng anh : Port of Hai Phong

Mã số thuế : 0200236845

Trụ sở chính : 8A Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại : 084.3859945-031.3859945

Fax : 084.3552049-031.3552049

Email : haiphongport@hn.vnn.vn

Website : www.haiphongport.com.vn

2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng

Cảng Hải Phòng là cửa khẩu giao lưu có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Phong trào công nhân sớm có sự lãnh đạo của ĐCSVN có truyền thống đấu tranh cách mạng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp kháng chiến và xây dựng bảo vệ tổ quốc XHCN của đất nước được Đảng và Nhà Nước trao nhiều phần thưởng cao quý.

Ngày 15/03/1874, triều đình Huế ký “Hiệp ước hoà bình về liên minh”, trong đó nhà Nguyễn dâng cho Pháp toàn bộ đất Hải Phòng và quyền kiểm soát bến Ninh Hải (tức là khu vực Cảng Hải Phòng ngày nay). Năm 1876, Cảng bắt đầu hình thành và đưa vào sử dụng. Công trình đầu tiên có quy mô lớn là hệ thống nhà kho gồm 6 kho, nên được gọi là Bến Sáu Kho. Ngày 11/03/1993, Bộ giao thông vận tải ra quyết định số 376/TCCB-LĐ về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Cảng Hải Phòng.

Để phù hợp với nền kinh tế thị trường, Cảng Hải Phòng đã tự đổi mới mình, tổ chức lại theo hướng chuyên môn hoá, thành lập các xí nghiệp xếp dỡ container, xí nghiệp xếp dỡ hàng dòi, hàng bao, hàng sắt thép, thiết bị... Công

nghệ xếp dỡ cũng được thay đổi phù hợp với xu thế phát triển theo phương thức vận chuyển hàng hóa container ở các Cảng biển hiện đại trên thế giới. Cảng đã chú trọng đầu tư vào những khâu trọng yếu, tạo hiệu quả nhanh đi đôi với việc tăng cường quản lý kỹ thuật, tận dụng trang thiết bị hiện có.

2.2 Chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp


Cảng Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, hạch toán kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản ngân hàng và sử dụng con dấu riêng theo quy định Nhà Nước.

Là doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong lĩnh vực khai thác Cảng, Cảng Hải Phòng có chức năng chính là xếp dỡ, giao nhận, đóng gói, bảo quản lưu kho, chuyển tải hàng hóa tại khu vực Cảng theo giấy phép kinh doanh số 105661 của trọng tài kinh tế Hải Phòng cấp ngày 07/04/1993.

Các chức năng và nhiệm vụ chính ở Cảng Hải Phòng là:

- Hoạt động bốc xếp.
- Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng.
- Hoạt động lưu kho bãi
- Hoạt động chuyển tải
- Hoạt động lai dắt hỗ trợ

 Hình thức sở hữu: sở hữu Nhà Nước

 Lĩnh vực kinh doanh: theo giấy phép kinh doanh số 105661 của trọng tài kinh tế thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/04/1993 thì chức năng nhiệm vụ chính của Cảng là:

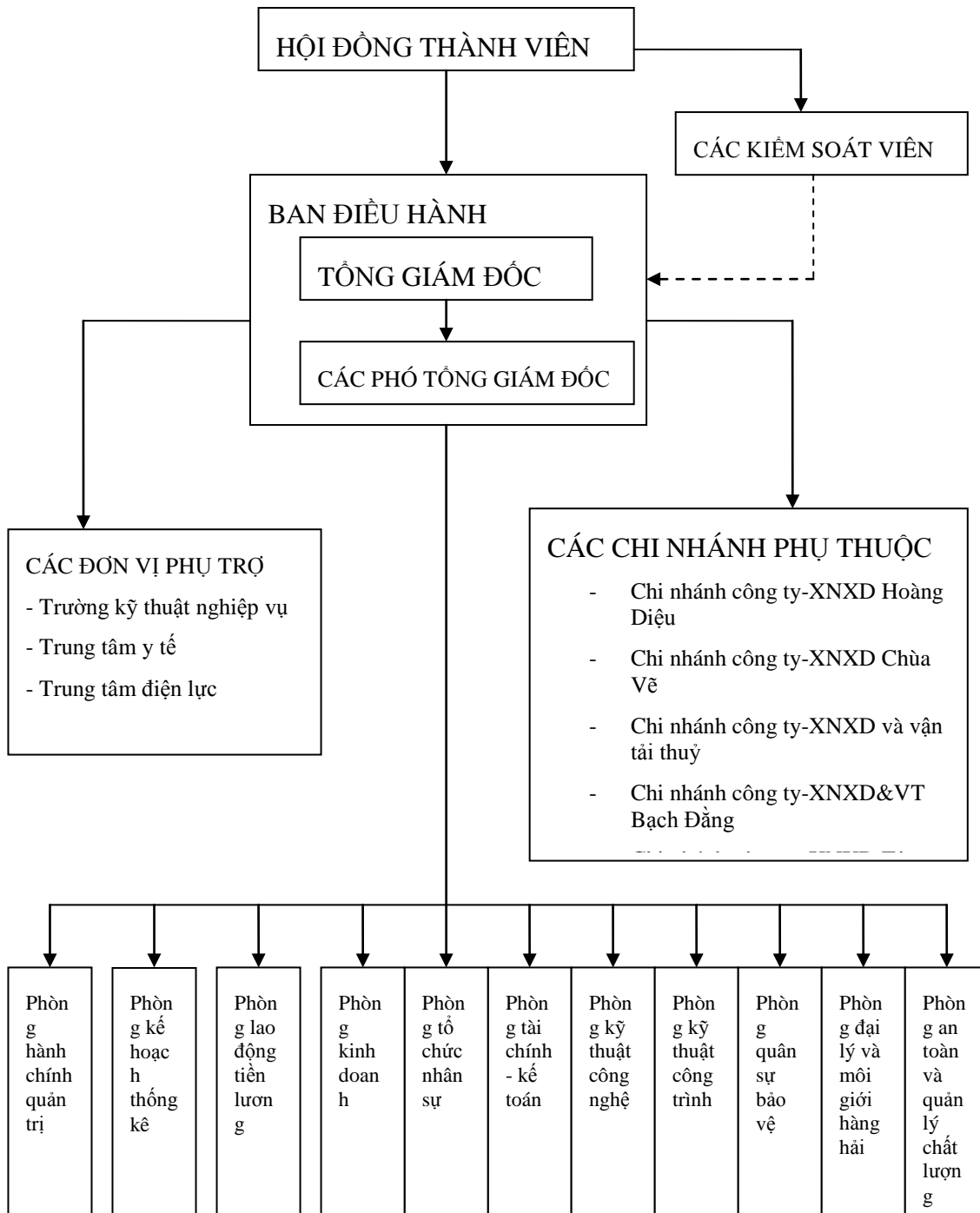
❖ Xếp dỡ hàng hoá, giao nhận kho vận, lai dắt, hỗ trợ tàu biển, trung chuyển container quốc tế.

❖ Đại lý giao nhận, vận chuyển dịch vụ logistics container chuyên tuyến Hải Phòng – Lào Cai – Côn Minh(Trung Quốc) bằng đường sắt.

❖ Đóng gói, vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ, đường sông và đường không. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hoá.

2.3 Cơ cấu tổ chức

2.3.1 Sơ đồ bộ máy tổ



2.3.2 Các phòng ban

Bộ máy tổ chức quản lý của Cảng gồm có ban Tổng giám đốc và 11 phòng ban chức năng thuộc khối văn phòng và một số bộ phận phúc lợi khác có chức

năng tham mưu giúp Giám đốc quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất kinh doanh, chăm lo cho đời sống của cán bộ công nhân viên Cảng.

❖ Ban Tổng giám đốc gồm có:

- 1/ Tổng giám đốc cảng Hải Phòng
- 2/ Các phó Tổng giám đốc:
 - a. Phó Tổng giám đốc kinh doanh - nội chính:
 - b. Phó Tổng giám đốc kỹ thuật:
 - c. Phó Tổng giám đốc khai thác kiêm trưởng ban quản lý dự án ODA:
 - d. Phó Tổng giám đốc quản lý chất lượng

❖ Các phòng ban chức năng

- 01/ Phòng tổ chức nhân sự.
- 02/ Phòng lao động tiền lương.
- 03/ Phòng tài chính - kế toán.
- 04/ Phòng kinh doanh.
- 05/ Phòng kỹ thuật công nghệ.
- 06/ Phòng an toàn và quản lý chất lượng.
- 07/ Phòng kỹ thuật công trình.
- 08/ Phòng quân sự bảo vệ .
- 09/ Phòng hành chính quản trị: .
- 10/ Phòng đại lý và môi giới hàng hải.
- 11/ Phòng kế hoạch thống kê.

2.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh

-Bốc xếp, giao nhận, lưu giữ hàng hóa

-Lai dắt, hỗ trợ tàu biển

-Trung chuyển hàng hóa, container quốc tế.

-Dịch vụ vận tải

-Dịch vụ logistic container chuyên tuyến Hải Phòng - Lào Cai bằng đường sắt

-Dịch vụ đóng gói, vận tải hàng hải đường bộ, đường sông.

-Đại lý tàu biển và môi giới Hàng Hải

2.5 Những thuận lợi và khó khăn của Cảng Hải Phòng

Thuận lợi:

- Cảng Hải Phòng là cảng lớn nhất miền Bắc, có lịch sử phát triển lâu đời, có uy tín lớn trên toàn quốc, có đội ngũ quản lý giỏi, công nhân lành nghề.

- Nền kinh tế của đất nước và thành phố đã tác động tích cực làm tăng trưởng hàng hoá thông qua Cảng, tạo đà tăng trưởng sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

- Cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị được đầu tư đổi mới phát huy hiệu quả cao đáp ứng kịp thời tốc độ tăng trưởng của hàng hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động.

- Cảng đã sắp xếp lại tổ chức, chuyển Cảng thành Công ty TNHH một thành viên tạo đà cho công ty chủ động trong công tác đầu tư và sản xuất kinh doanh.

- Cảng Hải Phòng luôn được sự quan tâm của Nhà nước, các Bộ, các ngành và thành phố Hải Phòng, sự chỉ đạo của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng Nhà nước cùng với sự hợp tác của khách hàng.

❖ Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi cần được nắm bắt thì những khó khăn vẫn còn đang tồn tại cần được khắc phục

- Khó khăn lớn mà Cảng đang gặp phải là luồng tàu vào Cảng bị cạn và sa bồi lớn, chi phí hàng năm cho việc này là rất lớn. Tàu có trọng tải từ 10000 tấn trở lên không thể ra vào Cảng thuận lợi được, do vậy Cảng phải tổ chức bốc xếp chuyển hàng từ Vịnh Hạ Long.

- Vũng quay tàu hạn chế, thủy điện nước bên chưa được khắc phục làm ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất kinh doanh của Cảng Hải Phòng... Lượng

hàng hoá nhập khẩu qua Cảng có những lúc không ổn định, mức độ thành công trong việc xâm nhập thị trường và kết quả tài chính là rất nhỏ...

- Do yêu cầu của nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, giá cả, mẫu mã, chủng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ nên nhu cầu về loại hình dịch vụ cũng tăng lên.

- Sự biến động của nền kinh tế, diễn biến khó lường của thị trường, tình trạng lạm phát, giá nguyên nhiên vật liệu, thiết bị, xăng dầu, sắt thép tăng cao đã làm tăng chi phí sản xuất, chi phí đầu tư và làm chậm tiến độ các dự án đầu tư, gây hạn chế năng lực cạnh tranh.

- Một số máy móc thiết bị xếp dỡ của Cảng đã qua nhiều năm hoạt động nay đã già cỗi, lạc hậu, hiệu suất sử dụng không cao, chi phí sửa chữa quá lớn.

Khó khăn môi trường tự nhiên là nhân tố ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện kế hoạch của Cảng. Thời tiết diễn biến phức tạp sẽ làm kế hoạch sản xuất kinh doanh của Cảng không được bảo đảm tiến độ. Cảng nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm mưa nhiều cũng ảnh hưởng tới việc bảo quản hàng hoá. Thủy triều ảnh hưởng thời gian ra vào Cảng, mưa nhiều làm ngừng hoạt động đối với hàng hoá tránh ẩm, thời gian ngừng chiếm 29-30 ngày/năm.

CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CẢNG HẢI PHÒNG

Phân tích tình hình tài chính tại Cảng Hải Phòng

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích tình hình tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp, không những cho biết tình hình tài chính doanh nghiệp tại thời điểm tính toán mà còn có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp.

3.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU, QUY MÔ, SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, NGUỒN VỐN.

Đvt: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ lệ%	Giá trị	Tỷ lệ%	Giá trị	Chênh lệch
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	521.629.490	24,12%	572.027.535	27,97%	-50.398.045	-8,81%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	21.541.232	1,00%	63.234.691	3,09%	-41.693.459	-65,93%
1. Tiền	21.541.232	1,00%	63.234.691	3,09%	-41.693.459	-65,93%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	181.624.318	8,40%	296.201.083	14,48%	-114.576.764	-38,68%
1. Đầu tư ngắn hạn	181.624.318	8,40%	296.201.083	14,48%	-114.576.764	-38,68%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	213.556.852	9,87%	171.533.688	8,39%	42.023.164	24,50%
1. Phải thu khách hàng	191.945.839	8,88%	143.498.478	7,02%	48.447.361	33,76%
2. Trả trước cho người bán	46.346	0,00%	347.464	0,02%	-301.117	-86,66%
5. Các khoản phải thu khác	22.978.617	1,06%	28.967.775	1,42%	-5.989.157	-20,68%
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	-1.413.951	-0,07%	-1.280.029	-0,06%	-133.921	10,46%

IV. Hàng tồn kho	28.434.947	1,31%	26.401.086	1,29%	2.033.860	7,70%
1. Hàng tồn kho	28.434.947	1,31%	26.401.086	1,29%	2.033.860	7,70%
V. Tài sản ngắn hạn khác	76.472.138	3,54%	14.656.985	0,72%	61.815.153	421,75%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.519.394	0,21%	249.300	0,01%	4.270.094	1712,83%
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0,00%	121.185.957	0,01%	-121.185.957	-100,00%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31.661.056	1,46%	8.107.207	0,40%	23.553.848	290,53%
4. Tài sản ngắn hạn khác	40.291.688	1,86%	6.179.291	0,30%	34.112.396	552,04%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.641.102.335	75,88%	1.473.254.222	72,03%	167.848.112	11,39%
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định	1.469.716.414	67,96%	1.300.027.560	63,56%	169.688.853	13,05%
1. Tài sản cố định hữu hình	1.220.505.505	56,43%	1.102.112.663	53,89%	118.392.842	10,74%
<i>Nguyên giá</i>	<i>3.132.945.536</i>	<i>144,86%</i>	<i>2.789.705.087</i>	<i>136,40%</i>	<i>343.240.449</i>	<i>12,30%</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>1.912.440.030</i>	<i>-88,43%</i>	<i>1.687.592.423</i>	<i>-82,51%</i>	<i>-224.847.607</i>	<i>13,32%</i>
3. Tài sản cố định vô hình	588.245	0,03%	2.722.326	0,13%	-2.134.081	-78,39%
<i>Nguyên giá</i>	<i>23.910.324</i>	<i>1,11%</i>	<i>23.610.324</i>	<i>1,15%</i>	<i>300.000</i>	<i>1,27%</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>-23.322.079</i>	<i>-1,08%</i>	<i>-20.887.998</i>	<i>-1,02%</i>	<i>-2.434.081</i>	<i>11,65%</i>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	248.622.663	11,50%	195.192.570	9,54%	53.430.092	27,37%

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	170.701.420	7,89%	172.856.420	8,45%	-2.155.000	-1,25%
1. Đầu tư vào công ty con	118.200.000	5,47%	118.200.000	5,78%	0	0,00%
3. Đầu tư dài hạn khác	58.801.420	2,72%	54.656.420	2,67%	4.145.000	7,58%
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-6.300.000					
V. Tài sản dài hạn khác	684.501	0,03%	370.242	0,02%	314.259	84,88%
1. Chi phí trả trước dài hạn	684.501	0,03%	370.242	0,02%	314.259	84,88%
3. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.162.731.825	100,00%	2.045.281.758	100,00%	117.450.067	5,74%
NGUỒN VỐN	31/12/2012		01/01/2012			
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.127.950.757	52,15%	1.050.495.407	51,36%	77.455.350	7,37%
I. Nợ ngắn hạn	402.122.046	18,59%	372.080.275	18,19%	30.041.770	8,07%
1. Vay và nợ ngắn hạn	114.741.093	5,31%	88.405.596	4,32%	26.335.496	29,79%
2. Phải trả người bán	82.225.752	3,80%	74.889.625	3,66%	7.336.126	9,80%
3. Người mua trả tiền trước	4.095.951	0,19%	3.543.474	0,17%	552.477	15,59%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	603.361	0,03%	734.733	0,04%	-131.372	-17,88%
5. Phải trả người lao động	124.824.947	5,77%	131.519.216	6,43%	-6.694.268	-5,09%
6. Chi phí phải trả	36.496.192	1,69%	16.800.000	0,82%	19.696.192	117,24%

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.049.420	0,51%	23.559.250	1,15%	-12.509.829	-53,10%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.085.326	1,30%	29.374.190	1,44%	-1.288.863	-4,39%
II. Nợ dài hạn	725.828.711	33,56%	678.415.132	33,17%	47.413.579	6,99%
4. Vay và nợ dài hạn	711.332.585	32,89%	666.878.984	32,61%	44.453.601	6,67%
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	14.496.125	0,67%	11.536.147	0,56%	2.959.978	25,66%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.034.781.067	47,85%	994.786.350	48,64%	39.994.717	4,02%
I. Vốn chủ sở hữu	1.034.781.067	47,85%	994.786.350	48,64%	39.994.717	4,02%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798.930.113	36,94%	798.930.113	39,06%	0	0,00%
7. Quỹ đầu tư phát triển	97.590.833	4,51%	75.175.249	3,68%	22.415.584	29,82%
8. Quỹ dự phòng tài chính	38.809.835	1,79%	33.689.473	1,65%	5.120.361	15,20%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.260.325	2,88%	49.801.554	2,43%	12.458.771	25,02%
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	37.189.958	1,72%	37.189.958	1,82%	0	0,00%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.162.731.825	100,00%	2.045.281.758	100,00%	117.450.067	5,74%

NHẬN XÉT:

- Về phần tài sản:

Tổng tài sản năm 2012 của công ty là 2.162.731.825.607 tăng 117.450.067 so với năm 2011, tương đương với 5,43%. Mức tăng này là không quá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra được kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Do đó chúng ta cần xem xét do đâu mà tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào tới doanh nghiệp.

Tài sản DH của công ty tăng là do trong năm vừa qua doanh nghiệp đã tăng 167.848.112.692 tương đương 11,39% so với năm 2011, TSNH giảm 50.398.045.145 tương đương 8,81% so với năm 2011. Trong đó TSDH chiếm 75,88% ở năm 2012 và 72,03% năm 2011, trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 24,12% ở năm 2012 và 27,97% ở năm 2011. Điều này là hoàn toàn phù hợp với đặc thù doanh nghiệp tại cảng hải phòng, đó có các loại tài sản dài hạn như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn nhà cửa, vật kiến trúc.....luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Do đó có thể thấy được tầm quan trọng của tài sản dài hạn trong công ty

-Tài sản ngắn hạn: của công ty giảm 50.398.045.145 tương với 8,81% so với năm 2011 chủ yếu là do giảm mạnh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, vì năm 2012 là một năm khó khăn của nền kinh tế thế giới nó cũng ảnh hưởng không ít tới tình hình tài chính của Việt Nam. Do đó các khoản đầu tư ngắn hạn thường có tính chất rủi ro cao hơn. Do đó doanh nghiệp đã rút các khoản đầu tư ngắn hạn giảm 114.576.764.285 tương đương 38,68 % so với năm 2011. Mặt khác còn phải kể đến sự giảm sút về tiền mặt là 41.693.459.606 tương đương với 65,93 % so với 2011. Tuy các khoản phải thu khách hàng, thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước và tài sản ngắn hạn khác có tăng nhưng chỉ là ở mức nhỏ so với các khoản đầu tư tài chính cũng như tiền mặt của doanh nghiệp nên vẫn làm cho TSNH của doanh nghiệp giảm đi. Cụ thể mức tăng phải thu khách hàng tăng 48.447.361.425 tương đương với 33,76%, đó chính là nguyên

nhân chính cho sự giảm sút về tiền mặt của doanh nghiệp thuế và các khoản phải thu cho nhà nước tăng 23.553.848.465 tương đương 290,53%, tài sản ngắn hạn khác 34.112.396.861 tương đương 552,04% so với tổng tài sản của năm 2011 trong tình trạng kinh tế như hiện nay mức tăng các khoản phải thu khách hàng là một điều đáng ngại, nó ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH của công ty là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu khách hàng và tài sản ngắn hạn khác. Trong khi TSNH chiếm 24,12% trên tổng tài sản thì các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8,40%, phải thu khách hàng chiếm 8,88% và tài sản ngắn hạn khác chiếm 3,54% năm 2012. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động các khoản mục này.

-Tài sản dài hạn: TSDH năm 2012 tăng lên so với năm 2011 là 167.848.112.692 tương đương 11,39% . Mức tăng này là lớn hơn so với mức giảm của TSNH nên tổng tài sản vẫn tăng lên 117.450.067.547 tương đương với 5,74% so với năm 2011 .Tài sản dài hạn tăng chủ yếu do 169.688.853.459 giá trị TSCĐ tương đương với 13,05% so với năm 2011. Chủ yếu là do đầu tư vào các phương tiện vận tải, vật kiến trúc, máy móc thiết bị.....trong đó tài sản CĐHH tăng 118.392.842.247 tương đương 10,74% , tài sản vô hình giảm 2.134.081.174 tương đương 8,39%, chi phí xây dựng dở dang tăng 53.430.092.386 tương đương 27,37%. Đặc biệt chi phí xây dựng dở dang tăng cao do công ty đang hoàn thành công việc lắp đặt, xây dựng đầu tư vào tân cảng.

Nhìn chung năm 2012 kết cấu tài sản của công ty thay đổi so với năm 2011 chủ yếu là do tăng tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn giảm dần. Đây là sự thay đổi theo hướng tích cực. Việc tăng tài sản cố định ở trên đã phản ánh trong năm công ty đầu tư vào TSCĐ, đổi mới máy móc thiết bị để phục vụ tốt hơn cho công tác sản xuất kinh doanh, và cũng là đầu tư theo chiều sâu nên kết quả của việc thay đổi cần phải có thời gian mấy thấy rõ được.

-Về phần nguồn vốn:

Nguồn vốn của công ty được hình thành từ vốn vay và vốn chủ ,nhìn vào báo cáo tài chính ở trên ta thấy rõ tổng nguồn vốn tăng 117.450.067.547 tương đương với 5,74%. Trong đó nợ phải trả năm 2012 tăng 77.455.350.538 tương đương với 7,37% so với năm 2011 đây cũng là một nguyên nhân lớn làm nguồn vốn của công ty tăng, nguồn vốn chủ sở hữu tăng nhẹ khoảng 39.994.717.036 tương đương với 4,02% so với năm 2012 , trong đó vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 47,85% trên tổng nguồn vốn. Điều cho thấy công ty khá độc lập về tài chính tuy nhiên công ty lại chưa thể phát huy được tác dụng của đòn bẩy tài chính, điều này cho thấy chiến lược phát triển lâu dài của công ty là tương đối bền vững.

-Nợ phải trả:

Nợ phải trả của công ty tăng lên 77.455.350.538 tương đương 7,37% , nợ phải trả tăng lên do nợ ngắn hạn tăng lên 30.041.770.891 tương đương với 8,07% nợ ngắn hạn tăng lên chủ yếu do các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng lên 26.335.496.593 tương đương 29,79%, nguyên nhân là do công ty vay thêm 72.898.000.000 của công ngân hàng cổ phần công thương CNHP, và đã chi trả được vay dài hạn đến hạn phải trả là 46.112.504.400, và trả cho công ty cổ phần hải việt 450.000.000. Đây có thể là dấu hiệu tiêu cực do công ty không chiến dụng được nguồn vốn khác và phải đi vay ngắn hạn làm tăng chi phí tài chính. Ngoài ra các khoản phải trả khách hàng, chi phí phải trả tăng lên 7.336.126.877 và 19.696.192.365 tương ứng 9,80% và 117,24% đây được coi là dấu hiệu tích cực do doanh nghiệp đã chiếm dụng được nguồn vốn ngắn hạn.

Nợ dài hạn tăng tương đương 47.413.579.647 tương đương 6,99% trong đó chủ yếu là do khoản vay và nợ dài hạn tăng 44.453.601.222 tương đương 6,67%

Nguồn vốn vay dài hạn ở đây chính là nguồn vốn viện trợ ODA. Từ năm 1999, thủ tướng Chính Phủ quyết định đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải

Phòng giai đoạn II nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống trang thiết bị và luồng tàu vào Cảng Hải Phòng. Dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA đặc biệt của chính phủ Nhật Bản thông qua ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản JBIC. Đã tăng lên so với năm 2011 là 74.453.601.222, nhưng doanh nghiệp lại trả nợ dài hạn cho công ty tài chính dầu khí 30.000.000.000.

-Nguồn vốn chủ sở hữu:

Năm 2012 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 39.994.717.036 tương đương với 4,02% chủ yếu là do các khoản quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận chưa phân phối tăng tương ứng 22.415.584.121, 5.120.361.857, 12.458.771.030 tương ứng với tỷ lệ 29,82%, 15,20%, 25,02%. Từ đó cho thấy doanh nghiệp đang làm khá tốt tại thời điểm hiện tại và đang có hướng phát triển hơn nữa, tuy nhiên để đi đến kết luận cụ thể cần phân tích những chỉ tiêu cụ thể.

Nhìn chung năm 2012 về nguồn vốn doanh nghiệp tăng lên 117.450.067.547 thì vốn chủ tăng lên 39.994.717.036 và nợ phải trả tăng lên 77.455.350.538 cho thấy công ty đang đi vào hoạt động ổn định sau những năm trước xây dựng tân cảng cần vay quá nhiều vốn vay dài hạn.

3.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

ĐVT:Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. DT bán hàng và cung cấp d.vụ	1.057.979.387	100.00	1.202.355.567	100,00%	144.376.180	13,65%
3. DT thuần về bán BH & CC d.vụ	1.057.979.387	100,00%	1.202.355.567	100,00%	144.376.180	13,65%
4. Giá vốn hàng bán	885.056.148	83,66%	1.007.176.754	83,77%	122.120.606	13,80%
5. LN gộp về BH & cung cấp d.vụ	172.923.239	16,34%	195.178.812	16,23%	22.255.573	12,87%
6. DT hoạt động tài chính	60.897.755	5,76%	96.083.469	7,99%	35.185.714	57,78%
7.CP tài chính	127.719.758	12,07%	151.179.287	12,57%	23.459.528	18,37%
Trong đó: lãi vay phải trả	40.260.559	3,81%	14.099.732	1,17%	-26.160.826	-64,98%
9. CP quản lý doanh nghiệp	76.761.841	7,26%	80.708.597	6,71%	3.946.755	5,14%
10. LN thuần từ HĐ kinh doanh	29.339.394	2,77%	59.374.397	4,94%	30.035.003	102,37%
11. Thu nhập khác	28.636.247	2,71%	5.895.217	0,49%	-22.741.030	-79,41%
12. CP khác	559.565	0,05%	3.992	0,00%	-555.573	-99,29%
13. LN khác	28.076.682	2,65%	5.891.225	0,49%	-22.185.456	-79,02%
14.LN kế toán trước thuế	57.416.077	5,43%	65.265.623	5,43%	7.849.546	13,67%
15. CP thuế TNDN hiện hành	7.614.522	0,72%	3.005.297	0,25%	-4.609.224	-60,53%
17. Lợi nhuận sau thuế	49.801.554	4,71%	62.260.325	5,18%	12.458.771	25,02%

Nhận xét :

Tổng doanh thu của công ty năm 2012 tăng mạnh 144.376.180.082 tương ứng tăng 13,65% so với năm 2011. Việc tăng này chủ yếu là do tăng doanh thu thuần trao đổi dịch vụ dẫn tới tăng doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh thu thuần không thay đổi so với tổng doanh thu vì doanh nghiệp không phải giảm giá hàng bán, không phải chiết khấu thương mại hay hàng bán không bị trả lại. Đây là lợi thế của doanh nghiệp vì không phải xây dựng các khoản giảm trừ nên ít ảnh hưởng đến tổng doanh thu. Trong khi đó, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 35.185.714.374 tương ứng với 57,78% mà chủ yếu là cổ tức lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Thu nhập khác giảm tương đối lớn khoảng 22.741.030.168 tương ứng với 79,41%. Nguyên nhân là do năm 2011 thu nhập từ chênh lệch góp vốn tài sản vào công ty CP đầu tư và thương mại hàng hải Việt Nam là 23.500.000.000 còn năm 2012 thì không có.

Tổng doanh thu thuần tăng kéo theo tổng chi phí năm 2012 cũng tăng theo, cụ thể là tổng chi phí tăng 148.971.317.986 307 Từ trên đây, ta thấy rõ tổng doanh thu đã tăng lên 156.820.864.288. Điều đó, dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm 2012 tăng lên 7.849.546.302 tương ứng với 13,67% kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng tăng lên 12.458.771.030 tương ứng với 25,02% . Nhưng trong đó vẫn có khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ 3.946.755.886 tương ứng với 5,14%. Chứng tỏ doanh nghiệp đã không làm tốt trong khâu quản lý đây là 1 điểm mà doanh nghiệp cần khắc phục đặc biệt trong khâu quản lý nhân sự tại cảng hiện nay còn nhiều bất cập. Trong đó, cũng phải kể đến chi phí tài chính năm 2012 tăng một cách đột biến so với năm 2011 lên 23.459.528.761 tương ứng 18,37% mà chủ yếu là các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Sau khi đi tìm hiểu, em được biết nguyên nhân là do thị trường thế giới cũng như thị trường hàng hoá có nhiều biến động gây bất lợi cho nền công nghiệp Việt Nam, tình hình lạm phát kéo dài khiến cho tiền tệ ở nhiều quốc gia bị phá giá. Do ảnh hưởng của tài chính - tiền tệ thế giới

và khu vực, đồng tiền Việt Nam bị mất giá so với đồng USD đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng Hải Phòng và tác động trực tiếp tới chi phí tài chính.

Qua bảng phân tích ở trên, ta thấy để có 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2011 doanh nghiệp phải bỏ ra 83,66 đồng giá vốn hàng bán và 12,07 đồng chi phí tài chính và 7,26 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2012 doanh nghiệp phải bỏ ra 83,77 đồng giá vốn hàng bán và 12,57 đồng chi phí tài chính và 6,71 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như năm 2012 doanh nghiệp đã làm tốt việc tiết kiệm chi phí trên một đồng doanh thu thuần. Đặc biệt việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên 100 đồng doanh thu đã góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2011 thì đem lại 5,43 đồng lợi nhuận trước thuế và 4,71 đồng sau thuế, năm 2012 thì đem lại 5,43 đồng lợi nhuận trước thuế và 5,18 đồng sau thuế.

Vì chiến lược của công ty là chấp nhận tăng chi phí để củng cố và mở rộng thị trường nhằm cải thiện tình hình Cảng Hải Phòng trong thời kì khó khăn nên kết quả trên có thể chấp nhận được

3.3 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

3.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Tổng tài sản(1)	2.045.281.758.060	2.162.731.825.607	117.450.067.547	5,74%
Tổng nợ phải trả(2)	1.050.495.407.411	1.127.950.757.949	77.455.350.538	7,37%
H1=(1)/(2)	1,947	1,917	-0,030	-1,52%

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty ở thời điểm đầu năm là 1,947 lần, cuối năm là 1,917 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty ở thời điểm đầu năm có 1,947 đồng giá trị tài sản để đảm bảo, còn ở thời điểm cuối năm là 1,917 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài và tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể là nợ phải trả tăng 77.455.350.538VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 7,37% , còn tài sản cũng tăng so với đầu năm 117.450.067.547 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 5,74%. Ta sẽ phân tích mức độ ảnh hưởng về sự tăng lên của tổng TS và tổng NV tới mức độ giảm -0,030 lần của H1 thời điểm cuối năm so với đầu năm như sau:

- Tổng tài sản tăng lên 117.450.067.547 VNĐ đã làm H1 tăng lên 0,112 lần

$$\frac{2.162.731.825.607}{1.050.495.407.411} - \frac{2.045.281.758.060}{1.050.495.407.411} = 0,112 \text{ lần}$$

- Tổng nợ phải trả tăng lên 77.455.350.538VND đã làm H1 giảm đi -0,141 lần

$$\frac{2.162.731.825.607}{1.127.950.757.949} - \frac{2.162.731.825.607}{1.050.495.407.411} = -0,141 \text{ (lần)}$$

Tổng cộng mức độ ảnh hưởng: 0,112 -0,141 = -0,030 (lần). Mức độ ảnh hưởng giảm của việc tăng nợ lớn hơn so với mức độ ảnh hưởng tăng của tổng tài sản nên H1 thời điểm cuối năm kém hơn đầu năm -0,030 lần.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Trong tổng tài sản của công ty đang quản lý, sử dụng chỉ có TSNH là có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng hơn để thanh toán. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cho thấy công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vì vậy để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn, H2 phải lớn hơn 1.

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSNH (1)	572.027.535.431	521.629.490.286	-50.398.045.145	-8,81%
Tổng nợ ngắn hạn(2)	372.080.275.169	402.122.046.060	30.041.770.891	8,07%
H2 (1)/(2)	1,537	1,297	-0,240	-15,62%

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ở thời điểm đầu năm là 1,537 lần, cuối năm là 1,297 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,537 đồng giá trị vốn lưu động đảm bảo ở thời điểm đầu năm và 1,297 đồng giá trị vốn lưu động đảm bảo ở thời điểm cuối năm. Nguyên nhân chủ yếu là do sự giảm đi của chỉ tiêu này là do khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011 là 114.576.764.285 VNĐ tương ứng giảm -38,68%

Mức độ ảnh hưởng của việc giảm TSNH và tăng nợ ngắn hạn tới mức độ giảm -0,240 lần của H1 thời điểm cuối năm so với đầu năm

TSNH giảm 50.398.045.145 VNĐ làm H2 giảm -0,135 lần

$$\frac{521.629.490.286}{372.080.275.169} - \frac{572.027.535.431}{372.080.275.169} = 0,135 \quad (\text{lần})$$

Tổng nợ ngắn hạn tăng 30.041.770.891 VNĐ làm H2 giảm -0,105 lần

$$\frac{521.629.490.286}{402.122.046.060} - \frac{521.629.490.286}{372.080.275.169} = -0,105 \quad (\text{lần})$$

Tổng mức độ ảnh hưởng: -0,135 -0,105= -0,240 (lần). So với thời điểm đầu năm, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả, TSNH giảm 50.398.045.145VNĐ làm H2 giảm đi 0,135. Tổng nợ ngắn hạn tăng 30.041.770.891 VNĐ làm H2 giảm 0,105 lần. Do đó, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được coi là mức toàn. Tuy nhiên để có thể đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta đi vào đánh giá khả năng thanh toán nhanh.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá.

(ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSNH	572.027.535.431	521.629.490.286	-50.398.045.145	-8,81%
Hàng tồn kho	26.401.086.792	28.434.947.230	2.033.860.438	7,70%
TSNH-Hàng tồn kho(1)	545.626.448.639	493.194.543.056	-52.431.905.583	-9,61%
Tổng nợ ngắn hạn(2)	372.080.275.169	402.122.046.060	30.041.770.891	8,07%
H3=(1)/(2)	1,466	1,226	-0,240	-16,36%

Dựa vào bảng ta thấy H3, ở thời điểm đầu năm là 1,466 lần và ở thời điểm cuối năm là 1,226 lần. Khả năng thanh toán nhanh của công ty ở các thời điểm đều lớn hơn 1 và trung bình khoảng 1,3 .với mức như thế chưa là quá xấu. Ta sẽ xem xét cụ thể mức độ ảnh hưởng của biến động TSNH, hàng tồn kho, nợ ngắn hạn đến mức giảm -0,240 lần của H3 :

- TSNH giảm 50.398.045.145 làm H3 giảm 0,135 lần

$$\begin{array}{r} 521.629.490.286- \\ 26.401.086.792 \\ \hline 372.080.275.169 \end{array} - \begin{array}{r} 572.027.535.431- \\ 26.401.086.792 \\ \hline 372.080.275.169 \end{array} = -0,135 \text{ (lần)}$$

Hàng tồn kho tăng 2.033.860.438 VNĐ làm H3 giảm 0,005 lần

$$\begin{array}{r} 521.629.490.286- \\ 28.434.947.230 \\ \hline 372.080.275.169 \end{array} - \begin{array}{r} 521.629.490.286- \\ 26.401.086.792 \\ \hline 372.080.275.169 \end{array} = -0,005 \text{ (lần)}$$

Tổng nợ ngắn hạn tăng 30.041.770.891 VNĐ làm H3 giảm 0,099 lần

$$\begin{array}{r} 521.629.490.286- \\ 28.434.947.230 \\ \hline 402.122.046.060 \end{array} - \begin{array}{r} 521.629.490.286- \\ 28.434.947.230 \\ \hline 372.080.275.169 \end{array} = -0,099 \text{ (lần)}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : $-0,135 - 0,005 - 0,099 = 0,240$ (lần).

Hệ số khả năng thanh toán nhanh ở thời điểm cuối năm nhỏ hơn đầu năm là vì không những TSNH giảm đã làm H3 ở thời điểm cuối năm nhỏ hơn đầu năm rồi mà còn hàng tồn kho tăng lên cũng làm cho H3 giảm. Trong khi đó, tổng nợ ngắn hạn lại tăng lên.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H4)

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN trước thuế	57.416.077.014	65.265.623.316	7.849.546.302	13,67%
Lãi vay(2)	40.260.559.158	14.099.732.582	-26.160.826.576	-64,98%
LN trước thuế+lãivay(1)	97.676.636.172	79.365.355.898	-18.311.280.274	-18,75%
H4=(1)/(2)	2,43	5,63	3,2	132,01%

Khả năng đảm bảo lãi vay của công ty trong hai năm là chưa thực sự tốt. Cứ 1 đồng lãi vay thì có 2,43 đồng EBIT (lợi nhuận trước thuế + lãi vay) năm 2011 và 5,63 đồng EBIT năm 2012 đảm bảo trả lãi. H4 năm 2012 tăng 3,2 lần so với năm 2011 chứng tỏ việc sử dụng vốn vay đang tốt hơn. Điều này là do năm 2012, doanh nghiệp đã chủ động giảm các khoản vay lãi cao.tăng vay ưu đãi ODA làm cho lãi vay giảm được 26.160.826.576VNĐ còn LNTT tăng đến 7.849.546.302 VNĐ khiến cho EBIT giảm mạnh 18.311.280.274 VNĐ, dẫn tới H4 tăng 3,2 lần so với năm 2011. EBIT giảm 7.849.546.302 VNĐ làm H4 giảm -0,45 lần.

$$\frac{79.365.355.898}{40.260.559.158} - \frac{97.676.636.172}{40.260.559.158} = -0,45 \quad (\text{lần})$$

Lãi vay phải trả giảm 26.160.826.576 VNĐ làm H4 tăng 3,66 lần

$$\frac{79.365.355.898}{14.099.732.582} - \frac{79.365.355.898}{40.260.559.158} = 3,66 \quad (\text{lần})$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : $-0,45 + 3,66 = 3,2$ (lần). Như vậy, trong hoàn cảnh kinh doanh khó khăn, công ty đã biết tăng được doanh thu, cũng như giảm các được chi phí lãi làm cho lợi nhuận tăng, đây có thể coi là ưu điểm của doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy.

- BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Cách tính	Đ VT	Năm 2011	Năm 2012	So sánh	
					(+/-)	(%)
Hệ số thanh toán tổng quát (H1)	Tổng tài sản	lần	1.947	1.917	-0,030	-1,52%
	Tổng nợ phải trả					
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)	TSNH	lần	1,537	1,297	-0,240	-15,62%
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán nhanh(H3)	TSNH-Hàng tồn kho	lần	1,466	1,226	-0,240	-16,36%
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán lãi vay(H4)	LNtt + lãi vay	lần	2,43	15.96	(2.77)	(14.79)
	Lãi vay phải trả					

3.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Hệ số nợ (Hv)

Hệ số nợ cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. (ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Nợ phải trả(1)	1.050.495.407.411	1.127.950.757.949	77.455.350.538	7,37%
Tổng nguồn vốn(2)	2.045.281.758.060	2.162.731.825.607	117.450.067.547	5,74%
Hv = (1)/(2) (%)	51,4%	52,2%	0,85	

Từ bảng trên ta thấy trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty ở thời điểm đầu năm có 51,14 đồng, cuối năm có 52,2 đồng hình thành từ vay nợ. Hệ số nợ của công ty ở mức trung bình cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty là tương đối cao. Nhưng với chỉ số ROA thấp như hiện tại thì công ty nên ít sử dụng vốn vay. Với hệ số nợ ở mức như vậy, công ty cũng

tương đối dễ dàng trong việc huy động vốn. Việc hệ số nợ tăng là do tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn. Mà trong đó chủ yếu là khoản nợ dài hạn tăng dẫn đến Hv thời điểm cuối năm tăng lên 1,54% .

Tổng nợ phải trả tăng 77.455.350.538 VNĐ làm Hv tăng 3,79%:

$$\frac{1.127.950.757.949}{2.045.281.758.060} - \frac{1.050.495.407.411}{2.045.281.758.060} = 3,79 \quad \%$$

Tổng nguồn vốn tăng 117.450.067.547VNĐ làm Hv giảm 2,99 %

$$\frac{1.127.950.757.949}{2.162.731.825.607} - \frac{1.127.950.757.949}{2.045.281.758.060} = - 2,99 \quad \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng: 3,79% -2,99 = 0.8 (%). Tốc độ tăng của nợ phải trả là 7,37% lớn hơn tốc độ tăng 5,74% của tổng nguồn vốn làm Hv cuối năm tăng lên 0,8 % so với đầu năm.

Hệ số vốn chủ (Hc)

Phản ánh bình quân trong 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

(ĐVT: Đồng)

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Vốn chủ sở hữu (1)	994.786.350.649	1.034.781.067.685	39.994.717.036	4,02%
Tổng nguồn vốn(2)	2.045.281.758.060	2.162.731.825.607	117.450.067.547	5,74%
Hc = (1)/(2) (%)	48,64%	47,85%	-0,79%	

(Hc) ở bảng trên cho thấy bình quân trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty thời điểm đầu năm 2011 có 48,64 đồng và cuối năm là 47,85 đồng là vốn CSH. Hc ở thời điểm đầu năm và cuối năm đều rất cao chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh

của mình rất tốt. Với mức độ tự tài trợ cao thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ đứng vững tốt hơn.

Vốn chủ sở hữu tăng 39.994.717.036 VNĐ làm Hc tăng 1,96%

$$\frac{1.034.781.067.685}{2.045.281.758.060} - \frac{994.786.350.649}{2.045.281.758.060} = 1,96 \quad \%$$

Tổng nguồn vốn tăng 117.450.067.547 VNĐ làm Hc giảm 26,82%

$$\frac{1.034.781.067.685}{2.162.731.825.607} - \frac{1.034.781.067.685}{2.045.281.758.060} = -2,75 \quad \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : $1,96 - 2,75 = -0,79$ (%)

Tốc độ tăng 4,02% của vốn CSH nhỏ hơn so với tốc độ tăng 5,74% của tổng nguồn vốn làm Hc ở thời điểm cuối năm giảm 0,79 % so với thời điểm đầu năm.

Tỷ suất đầu tư vào TSDH (T1)

Tỷ suất đầu tư vào TSDH sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tính hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSDH (1)	1.473.254.222.629	1.641.102.335.321	167.848.112.692	11,39%
Tổng TS (2)	2.045.281.758.060	2.162.731.825.607	117.450.067.547	5,74%
T1=(1)/(2) (%)	72,03%	75,88%	3,85%	

Tỷ suất đầu tư vào TSDH ở thời điểm đầu năm và cuối năm 2012 đều cao, trung bình trên 73,95%. Ở thời điểm đầu năm khi công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra 72,03 đồng đầu tư vào TSDH, ở thời điểm cuối năm tăng lên 3,85%. Tỷ suất đầu tư vào TSDH lớn như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh

doanh của công ty, nó cũng cho thấy công ty tập trung vào đầu tư máy móc trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật và có xu hướng phát triển lâu dài, ổn định. TSCĐ chiếm 63,56 % tổng TS đầu năm và 67,96% tổng TS cuối năm. T1 cuối năm so với đầu năm tăng là do TSDH tăng 167.848.112.692 VNĐ với tốc độ tăng 11,39%, còn tổng TS chỉ tăng 117.450.067.547 VNĐ với tốc độ tăng 5,74%.

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới mức tăng của T1 là:

- TSDH tăng 167.848.112.692 VNĐ làm T1 tăng 8,21%

$$\frac{1.641.102.335.321}{2.045.281.758.060} - \frac{1.473.254.222.629}{2.045.281.758.060} = 8,21 \quad \%$$

- Tổng TS tăng 521.497.496.055 VNĐ làm T1 giảm 4,36%

$$\frac{1.641.102.335.321}{2.162.731.825.607} - \frac{1.641.102.335.321}{2.045.281.758.060} = -4,36 \quad \%$$

- Tổng mức độ ảnh hưởng: 8,21 – 4,36= 3,85%

Tỷ suất đầu tư vào TSNH (T2) (ĐVT: Đồng)

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSNH (1)	572.027.535.431	521.629.490.286	-50.398.045.145	-8,81%
Tổng TS (2)	2.045.281.758.060	2.162.731.825.607	117.450.067.547	5,74%
T1=(1)/(2) (%)	27,97%	24,12%	-3,85%	

Thời điểm đầu năm 2011 công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh thì dành ra 27,97 đồng đầu tư vào TSNH, cuối năm T2 giảm 3,85 đồng và ở mức 24.12 đồng . Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là khai thác cảng ngành nghề kinh doanh là xếp dỡ, giao nhận, bảo quản hàng hoá, chuyển tải hàng hoá và dịch vụ hàng hải. Do đó, TSNH thường chiếm tỷ trọng thấp trong tổng TS. Mức giảm của T2 là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- TSNH giảm 50.398.045.145 VNĐ làm T2 giảm 2,46%

$$\frac{521.629.490.286}{2.045.281.758.060} - \frac{572.027.535.431}{2.045.281.758.060} = -2,46 \%$$

Tổng TS tăng 117.450.067.547VNĐ làm T2 giảm 12,40%

$$\frac{521.629.490.286}{2.162.731.825.607} - \frac{521.629.490.286}{2.045.281.758.060} = -1,39 \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : -2,46 -1,39 = -3,85 (%)

Ta thấy cuối năm TSNH giảm nhẹ với tốc độ -8,81% , mà việc giảm chủ yếu là do công ty nhận thấy năm 2012 là một năm đầy biến động nên rút bớt các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong khi đó, tổng tài sản tăng với tốc độ 5,74% dẫn tới giảm T2 xuống.

Tỷ suất tự tài trợ TSDH (T3)

T3 sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Vốn CSH (1)	994.786.350.649	1.034.781.067.685	39.994.717.036	4,02%
TSDH (2)	1.473.254.222.629	1.641.102.335.321	167.848.112.692	11,39%
T3=(1)/(2) (%)	67,52%	63,05%	-4,47%	

Tỷ suất tự tài trợ TSDH của công ty ở thời điểm đầu năm là cứ 100 đồng TSDH thì có 67,52 đồng tài trợ bằng vốn chủ năm 2011 và giảm xuống còn 63,05 đồng năm 2012. Chúng tôi có một bộ phận của TSDH được tài trợ bằng vốn vay và chủ yếu là vay dài hạn. Vay dài hạn chiếm 33,56% tổng tài sản, còn vay ngắn hạn chiếm chỉ 18,59 tổng tài sản. Đầu năm, vốn CSH tài trợ được 67,52% TSDH, cuối năm vốn CSH tài trợ cho TSDH đã giảm xuống 63,05% so với đầu năm. Điều này là do:

- Vốn CSH tăng 39.994.717.036 VNĐ làm T3 tăng 2,71%

$$\frac{1.034.781.067.685}{1.473.254.222.629} - \frac{994.786.350.649}{1.473.254.222.629} = 2,71\%$$

$$\frac{1.473.254.222.629}{1.473.254.222.629}$$

- TSDH tăng 167.848.112.692 làm T3 giảm 7,18 %

$$\frac{1.034.781.067.685}{1.641.102.335.321} - \frac{1.034.781.067.685}{1.473.254.222.629} = -7,18 \%$$

- Tổng mức độ ảnh hưởng : 2,71 - 7,18 = -4,47 (%)

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu nguồn vốn và cơ cấu tài sản.

Chi tiêu	Cách tính	ĐVT	Đầu năm	Cuối năm	So sánh
Hệ số nợ (Hv)	Nợ phải trả	%	51.4	52.2	0.85
	Tổng nguồn vốn				
Hệ số vốn CSH (Hc)	Vốn CSH	%	48.64.	47.85	(0,79)
	Tổng nguồn vốn				
Tỷ suất đầu tư vào TSDH(T1)	TSDH	%	72.03	75.88	3.85
	Tổng tài sản				
Tỷ suất đầu tư vào TSNH(T2)	TSNH	%	27.97.	24.12	(3.85)
	Tổng tài sản				
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ(T3)	Vốn CSH	%	67.02	63.05	(4.47)
	TSCĐ+đầu tư DH				

3.3.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu hoạt động

Nhóm chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của công ty được tính trên cơ sở so sánh giá trị tài sản với doanh thu. Do đó, việc sử dụng vốn bình quân giá trị tài sản sẽ chính xác hơn, nhất là khi số đầu kỳ và số cuối kỳ có biến động lớn

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện thông qua chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho hoặc số ngày luân chuyển hàng tồn kho.

➤ *Số vòng quay hàng tồn kho(V1)*

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán (1)	885.056.148.109	1.007.176.754.769	122.120.606.660
Hàng tồn kho bình quân (2)	28.367.886.333	27.418.017.011	-949.869.321,5
Số vòng quay HTK =(1)/(2)	31,19	36,73	5,53

Vòng quay HTK năm 2011 của công ty là 31,19 vòng và năm 2012 là 36,73 vòng. Điều này có nghĩa là trong năm 2011 công ty bình quân có 31,19 lần xuất nhập kho, năm 2012 số vòng quay HTK đã tăng lên 36,73 vòng tức là 36,73 lần xuất nhập kho cho thấy việc kinh doanh đang có tiến triển tốt. Vòng quay HTK năm 2012 tăng lên so với năm 2011 là do ảnh hưởng của.

- Giá vốn hàng bán tăng 122.120.606.660 VNĐ làm cho vòng quay HTK tăng 4,3 vòng:

$$\frac{1.007.176.754.769}{28.367.886.333} - \frac{885.056.148.109}{28.367.886.333} = 4,3 \quad \text{vòng}$$

- HTK bình quân giảm 949.869.321,5 VNĐ làm cho vòng quay HTK giảm 3,58 vòng:

$$\frac{1.007.176.754.769}{27.418.017.011} - \frac{1.007.176.754.769}{28.367.886.333} = 1,23 \text{ vòng}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : 4,3 + 1,23 = 5,53 (vòng)

Để đánh giá xem vòng quay HTK là cao hay thấp ta xét chỉ tiêu về số ngày một vòng quay HTK.

➤ *Số ngày một vòng quay hàng tồn kho*

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK.

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay HTK	$\frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$	ngày	11,54	9,80	- 1,74

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2012 tăng 5,53 vòng so với năm 2011, nhờ đó công ty rút ngắn được số ngày tồn đọng hàng tồn kho bớt 1,74 ngày/vòng . Trong năm 2011, công ty có số ngày của một vòng tồn kho là 11,54 ngày và năm 2012 là 9,8 ngày. Điều này có nghĩa là trung bình cứ 11,54 ngày thì công ty lại nhập xuất kho một lần trong năm 2011, sang năm 2012 là 9,8 ngày.

Vòng quay khoản phải thu (V2)

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	1.057.979.387.214	1.202.355.567.296	144.376.180.082
Khoản phải thu bình quân(2)	164.670.675.986	192,545.270.575	27.874.594.589
V2 = (1)/(2) (vòng)	6,42	6,24	-0,18

Vòng quay các khoản phải thu năm 2011 của công ty là 6,42 vòng và năm 2012 là 6,24 vòng. Điều này có nghĩa là trong năm 2011 công ty có 6,42 lần thu được các khoản phải thu, năm 2012 số lần này giảm xuống còn 6,24. Vòng quay các khoản phải thu cuối năm giảm so với đầu năm là do ảnh hưởng của

- Doanh thu thuần tăng 144.376.180.082 VNĐ làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng 0,88 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{164.670.675.986} - \frac{1.057.979.387.214}{164.670.675.986} = 0,88 \quad \text{vòng}$$

- Khoản phải thu bình quân tăng 27.874.594.589 VNĐ làm cho số vòng quay khoản phải thu giảm 1,06 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{192.545.270.575} - \frac{1.202.355.567.296}{164.670.675.986} = -1,06 \quad \text{vòng}$$

$$\text{Tổng mức độ ảnh hưởng: } 0,88 - 1,06 = -0,18 \text{ (vòng)}$$

Để đánh giá xem vòng quay khoản phải thu này là cao hay thấp ta xét chỉ tiêu về số ngày 1 vòng quay khoản phải thu.

Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay KPT	360 Vòng quay các KPT	ngày	56.07	57.69	1.62

Số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu năm 2011 là 56.07 ngày /vòng và năm 2012 tăng lên 57.69 ngày /vòng . Việc tăng là do vòng

quay các khoản phải thu năm 2012 giảm 0.18 vòng so với năm 2011. Ta thấy vòng quay các khoản phải thu của công ty cao vì đặc thù kinh doanh của công ty là dịch vụ cảng biển.

Vòng quay vốn lưu động (V3)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	1.057.979.387.214	1.202.355.567.296	144.376.180.082
VLĐ bình quân(2)	598.746.522.066	546.828.512.859	-51.918.009.208
V3 = (1)/(2) (vòng)	1,77	2,20	0,43

Năm 2011 vốn lưu động của công ty quay được 1,77 vòng hay bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ vào kinh doanh trong năm 2011 tạo ra được 1,77 đồng doanh thu thuần. Hệ số vòng quay vốn lưu động trong năm 2012 tăng lên 2,2 vòng. Điều này là do VLĐ bình quân giảm 51.918.009.208 VNĐ, trong khi đó doanh thu thuần tăng lên 144.376.180.082 VNĐ. Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần và VLĐ bình quân tới mức giảm của vòng quay VLĐ:

Doanh thu thuần tăng 144.376.180.082 VNĐ làm vòng quay VLĐ tăng 0,24 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{598.746.522.066} - \frac{1.057.979.387.214}{598.746.522.066} = 0.24 \quad \text{vòng}$$

-VLĐ bình quân giảm 51.918.009.208 VNĐ làm vòng quay VLĐ tăng 0,19 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{546.828.512.859} - \frac{1.202.355.567.296}{598.746.522.066} = 0.19 \quad \text{vòng}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: 0,24 + 0,19 = 0,43 (vòng)

Mức độ ảnh hưởng tăng do doanh thu thuần tăng đồng thời VLĐ bình quân cũng giảm làm cho vòng quay VLĐ năm 2012 tăng 0,43 vòng.

Số ngày 1 vòng quay VLD

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay VLD	360 Vòng quay VLD	Ngày	203,74	163,73	- 40,01

Ta thấy năm 2011 trung bình cứ 203,74 ngày thì VLD của công ty quay được 1 vòng, năm 2012 con số này giảm xuống còn 163,73 ngày. Việc giảm này là do vòng quay VLD năm 2012 tăng 0,43 vòng so với 2011 làm số ngày 1 vòng quay VLD giảm đi nhiều 40,01 ngày. Ở cả hai năm ta thấy vòng quay VLD thấp, số ngày cần thiết để thu hồi VLD dài và đã giảm được 19,63 % so với năm 2011. Nhưng đây là điều phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty. Và việc giảm được số ngày 1 vòng quay VLD là điểm tốt cần tiếp tục phát huy.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định (V4)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Doanh thu (1)	1.057.979.387.214	1.202.355.567.296	144.376.180.082	13,65%
TSCĐ bình quân (2)	1.408.672.288.308	1.557.178.278.975	148.505.990.668	10,54%
HSSD TSCĐ=(1)/(2) (%)	75,10%	77,21%	2,11%	

Năm 2012 cứ đưa bình quân 100 đồng giá trị TSCĐ vào sử dụng tạo ra được 75,10 đồng doanh thu và năm 2012 tăng 77,21 đồng. Việc tăng này là do năm 2012 tổng tài sản CĐ BQ tăng 148.505.990.668 với tốc độ tăng 10,54% trong khi đó doanh thu lại tăng 144.376.180.082 tương ứng với 13,65% . Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định năm 2012 tốt hơn so với năm 2011

Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản CĐ và doanh thu tới HSSD TSCĐ

DT năm 2012 tăng lên 144.376.180.082 VNĐ làm HSSD TSCĐ tăng 10,25%

$$\frac{1.202.355.567.296}{1.408.672.288.308} - \frac{1.057.979.387.214}{1.408.672.288.308} = 10,25\%$$

Tài sản cố định tăng lên 148.505.990.668 làm cho HSSD TSCĐ giảm -8,14%

$$\frac{1.202.355.567.296}{1.557.178.278.975} - \frac{1.202.355.567.296}{1.408.672.288.308} = -8,14\%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : 10,25% - 8,14% = 2,11% (vòng)

Vòng quay tổng vốn (V5)

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	1.057.979.387.214	1.202.355.567.296	144.376.180.082
Vốn kinh doanh bình quân(2)	2.007.418.810.374	2.104.006.791.834	96.587.981.460
V5 = (1)/(2) (vòng)	0,527	0,571	0,04

Từ bảng trên ta thấy năm 2011 trung bình sử dụng 1 đồng vốn vào kinh doanh trong năm tạo ra được 0,53 đồng doanh thu. Năm 2012 con số này tăng lên có 0,57 đồng. Điều này là do :

Doanh thu thuần tăng 144.376.180.082 VNĐ làm cho vòng quay tổng vốn tăng 0,07 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{2.007.418.810.374} - \frac{1.057.979.387.214}{2.007.418.810.374} = 0,07 \text{ vòng}$$

Vốn kinh doanh bình quân tăng 96.587.981.460 VNĐ làm cho vòng quay tổng vốn giảm 0,03 vòng

$$\frac{1.202.355.567.296}{2.104.006.791.834} - \frac{1.202.355.567.296}{2.007.418.810.374} = 0,03 \text{ vòng}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng : 0,07 - 0,03 = 0,04 (vòng)

Ta thấy năm 2012 vốn kinh doanh tăng lên, theo đó, vòng quay tổng vốn cũng tăng lên. Trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, Cảng Hải Phòng nên tiếp tục cố gắng, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	So sánh
Số vòng quay HTK	Giá vốn hàng bán	vòng	31,19	36,73	5,53
	HTK bình quân				
Số ngày 1 vòng quay HTK	Số ngày trong kỳ	ngày	11,54	9,80	- 1,74
	Số vòng quay HTK				
Số vòng quay KPT	Doanh thu thuần	vòng	6,42	6,24	-0,18
	KPT bình quân				
Số ngày 1 vòng quay KPT	360	ngày	56,07	57,69	1,62
	Vòng quay các KPT				
Vòng quay VLĐ	Doanh thu thuần	vòng	1,77	2,20	0,43
	VLĐ bình quân				
Số ngày 1 vòng quay VLĐ	360	ngày	203,74	163,73	- 40,01
	Vòng quay VLĐ				
Hiệu suất sử dụng VCD	Doanh thu thuần	lần	0,75	0,77	2,2
	VCD bình quân				
Vòng quay tổng vốn	Doanh thu thuần	vòng	0,53	0,57	0,04
	Vốn kinh doanh bquân				

3.3.4 Phân tích các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu

quả kinh doanh, là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, cơ cấu tài sản nguồn vốn, tình hình đầu tư cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh ở khả năng sinh lời của công ty. Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta phân tích các tỷ số sau:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

(ĐVT: Đồng)

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
EBIT	97.676.636.172	79.365.355.898	-18.311.280.274	-18,75%
LN st	49.801.554.557	62.260.325.587	12.458.771.030	25,02%
Doanh thu thuần	1.057.979.387.214	1.202.355.567.296	144.376.180.082	13,65%
EBIT/DT thuần (%)	9,23%	6,60%	-2,63%	
Tỷ suất LNst/DT thuần (%)	4,71%	5,18%	0,47%	

Tỷ suất EBIT trên doanh thu thuần của công ty năm 2011 là 9,23% và năm 2012 giảm xuống còn 6,6% . Điều này có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thuần mà công ty thực hiện được trong năm 2011 có 9,23 đồng EBIT. Trong khi năm 2012 là 6,6 đồng. Trong 100 đồng doanh thu thuần công ty thực hiện được năm 2011 có 4,71 đồng LNst và năm 2012 tăng 5,18 đồng LNst. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang không tốt.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

ROA đo lường việc sử dụng tài sản của công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt tài sản này được hình thành bằng vốn vay hay vốn CSH.

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
EBIT (1)	97.676.636.172	79.365.355.898	-18.311.280.274	-18,75%
TS bình quân (2)	2.007.418.810.000	2.104.006.791.834	96.587.981.834	4,81%
ROA=(1)/(2) (%)	4,87%	3,77%	-1,09%	-

Năm 2011 cứ đưa bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng tạo ra được 4,87 đồng EBIT và năm 2012 giảm xuống còn 3,77 đồng. Việc giảm này là do năm 2012 tổng tài sản tăng 96.587.981.834 với tốc độ tăng 4,81% trong khi đó EBIT lại giảm -18.311.280.274 tương ứng với -18,75%. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản năm 2012 kém hơn 2011.

Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân và LNst tới ROA:

EBIT năm 2012 giảm -18.311.280.274 VNĐ làm ROA giảm 0,91 %

$$\frac{79.365.355.898}{2.007.418.810.000} - \frac{97.676.636.172}{2.007.418.810.000} = 0,91\%$$

Tổng tài sản bình quân tăng 96.587.981.834 VNĐ làm ROA tăng 0,62%

$$\frac{79.365.355.898}{2.104.006.791.834} - \frac{79.365.355.898}{2.007.418.810.000} = -0,18\%$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: -0,91 -0,18 = -1,09(%)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

ROE phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn CSH.

(ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN st (1)	49.801.554.557	62.260.325.587	12.458.771.030	25,02%
Vốn CSH bình quân (2)	967.316.510.443	1.014.783.709.167	47.467.198.724	4,91%
ROE=(1)/(2) (%)	5,15%	6,14%	0,99%	

Từ bảng trên ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 5,15 đồng LNst và năm 2012 tạo ra được 6,14 đồng . Vốn CSH bình quân sử dụng năm 2011 tăng 47.467.198.724 VNĐ so với năm 2011 tương ứng với tốc độ tăng 4,91% .Trong khi đó, LNst năm 2012 tăng mạnh 12.458.771.030 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 25,02% . Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này như sau:

LNst tăng 12.458.771.030 làm ROE tăng 1,29%

$$\frac{62.260.325.587}{967.316.510.443} - \frac{49.801.554.557}{967.316.510.443} = 1,29\%$$

Vốn CSH tăng 47.467.198.724 VNĐ làm ROE giảm 0,30%

$$\frac{62.260.325.587}{1.014.783.709.167} - \frac{62.260.325.587}{967.316.510.443} = - 0,30\%$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng : 1,29% - 0,30%= 0,99%

Mức độ ảnh hưởng tăng của LNst làm ROE tăng. Từ đó cho thấy nếu công ty tăng được LNst thì ROE sẽ tăng lên.

Ta thấy ở cả hai năm 2011 và 2012, ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả cao trong việc gia tăng lợi nhuận trên 1 đồng vốn CSH. Tuy nhiên mức ROA, và ROE vẫn còn thấp. công ty nên thúc đẩy những biện pháp để nâng cao hiệu sản xuất kinh doanh hơn nữa.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	So sánh
Tỷ suất EBIT/DT thuần (%)	EBIT	%	9,23	6,60	-2,63
	Doanh thu thuần				
Tỷ suất LNst/DT thuần (%)	LNst	%	4,71	5,18	0,47
	Doanh thu thuần				
Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROA)	EBIT	%	4,87	3,77	-1,09
	TS bình quân				
Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE)	LNst	%	5,15	6,14	0,99
	Vốn CSH bình quân				

3.3.5 Một số chỉ số đòn bẩy

H1. Hệ số gánh nặng lãi vay (ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN tt (1)	57.416.077.014	65.265.623.316	7.849.546.302	13,67%
EBIT(2)	97.676.636.172	79.365.355.898	-18.311.280.274	4,81%
HS gánh nặng lãi vay	58,78%	82,23%	23,45%	

Trong năm 2011 cứ 100 đồng EBIT làm ra thì phải chịu tới 41,22 đồng lãi vay và trong năm 2012 giảm xuống còn 17,77 đồng, tức là đã giảm được 23,45 đồng do công ty đã chủ động trả các khoản vay với chi phí cao thay vào đó là các khoản vay lãi suất thấp như ODA.

H2. Hệ số gánh nặng thuế (ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN tt (1)	57.416.077.014	65.265.623.316	7.849.546.302	13,67%
LNst(2)	49.801.554.557	62.260.325.587	12.458.771.030	4,81%
Gánh nặng thuế(2)/(1)	86,74%	95,40%	8,66%	-

Xét trên bảng trên ta thấy năm 2011 cứ 100 đồng lợi nhuận năm 2011 thì chịu 13,26 đồng thuế, còn năm 2012 là 4,6 đồng. Như vậy gánh nặng thuế năm 2012 đã được giảm 8,66 %. (ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TS bình quân	2.007.418.810.000	2.104.006.791.834	96.587.981.834	4,81%
Vốn chủ BQ	967.316.510.443	1.014.783.709.167	47.467.198.724	4,91%
Hệ số đòn bẩy	2,075	2,073	-0,19%	

Nhìn vào bảng ta thấy năm 2011 Tổng TSBQ gấp 2,018 lần vốn chủ, còn năm 2012 gấp 2,033 lần tương đương tăng 0,015 lần.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu đòn bẩy

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2011	Năm 2012	So sánh	%
Hệ số gánh nặng lãi vay(1)	Lợi nhuận trước thuế ----- EBIT	0,588	0,822	0,235	39,89%
Hệ số gánh nặng thuế(2)	LNst ----- Lợi nhuận trước thuế	0,867	0,954	0,087	9,98%
Hệ số đòn bẩy(3)	TS bình quân ----- Vốn chủ	2,075	2,073	-0,002	-0,10%
Hệ số đòn bẩy kép	(2) x(3)	1,220	1,705	0,485	39,76%

3.4 Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Phân tích ROA

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{EBIT}}{\text{TS bình quân}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS bình quân}} \\ &= \text{biên lợi nhuận} \times \text{Vòng quay vốn kinh doanh} \end{aligned}$$

$$\text{ROA}_{2011} = 9,23\% \times 0,53 \text{ vòng} = 4,87 \%$$

$$\text{ROA}_{2012} = 6,60 \% \times 0,57 \text{ vòng} = 3,77 \%$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị TS vào sử dụng trong năm 2011 tạo ra được 4,87 đ lợi nhuận trước thuế và lãi vay và năm 2012 tạo ra được 3,77 đồng .

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 53 đồng doanh thu thuần, năm 2012 tạo ra được 57 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2011 có 9,23 đồng EBIT và năm 2012 là 6,6 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng biên lợi nhuận (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động , nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.

- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Phân tích ROE

ROE=Hệ số gánh nặng thuế x Hệ số gánh nặng lãi vay x Biên lợi nhuận x Vòng quay tổng vốn x Hệ số đòn bẩy.

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{LN}_{\text{tt}}} \times \frac{\text{EBIT-lãi vay}}{\text{EBIT}} \times \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$x \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSBQ}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{\text{Vốn Chủ Sở hữu}}$$

Tổng TSBQ

Như vậy:

+ Để tăng ROE ta không thể giảm gánh nặng thuế, cái đó phụ thuộc vào nhà nước.

+ Tăng ROA như phân tích ở trên

+ Tăng hệ số đòn bẩy kép

$$= \frac{\text{EBIT-lãi vay}}{\text{EBIT}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{\text{Vốn Chủ Sở hữu}}$$

- Hệ số gánh nặng lãi vay tăng cao nhất khi lãi vay bằng không, tuy nhiên ta chỉ giảm lãi vay trong trường hợp ROA > lãi xuất.

- Tăng hệ số đòn bẩy bằng cách tăng vốn vay tuy nhiên ta chỉ tăng vốn vay khi ROA > lãi xuất thì mới có hiệu quả.

ROE₂₀₁₁ = 0,867 x 0,588 x 0,0923 x 0,527 x 2,075 = 5,15%
--

ROE₂₀₁₂ = 0,954 x 0,8223 x 0,066 x 0,571 x 2,073 = 6,14%
--

ROE = Gánh nặng thuế * ROA * hệ số đòn bẩy kép

$$\text{ROE}_{2011} = 86,7\% \times 4,87\% \times 1,22 = 5,15\%$$

$$\text{ROA}_{2012} = 95,4\% \times 3,77\% \times 1,705 = 6,14\%$$

- Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 5,15 đồng LNst và năm 2012 tạo ra được 6,14 đồng LNst là do.

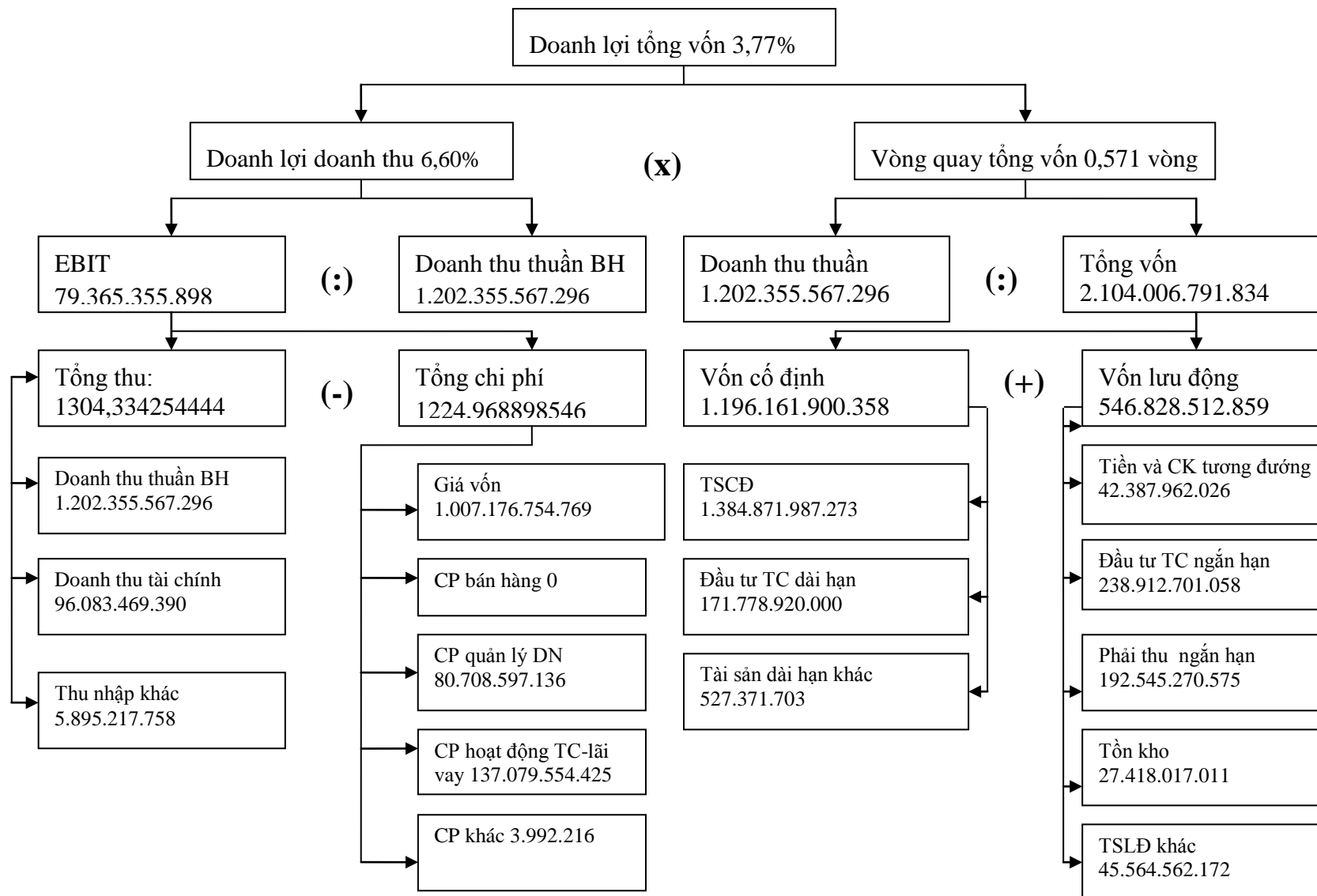
- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2011 tạo ra được 52,7 đồng doanh thu thuần, năm 2012 tạo ra được 57,1 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thì có 9,23 đồng EBIT năm 2011 và năm 2012 là 6,6 đồng EBIT.

- Trong năm 2011 cứ 100 đồng EBIT làm ra thì phải chịu tới 41,22 đồng lãi vay và trong năm 2012 giảm xuống còn 17,77 đồng, tức là đã giảm được 23,45 .

- Năm 2011 cứ 100 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2011 thì chịu 13,26 đồng thuế, còn năm 2012 là 4,6 đồng. Như vậy gánh nặng thuế năm 2012 đã được giảm 8,66 % .

BẢNG DUPONT 2012.



CHƯƠNG IV: TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH ĐỀ PHÙ HỢP VỚI MÔI TRƯỜNG KINH DOANH Ở CẢNG HẢI PHÒNG

4.1 Chiến lược tại Cảng Hải Phòng

4.1.1 Mục đích thành lập và mục tiêu chiến lược

Mục đích thành lập : phục vụ mọi nhu cầu xây dựng các chủng loại hàng hóa và phục vụ tốt nhất các loại dịch vụ khác như vận chuyển, đóng gói, thực hiện tốt vai trò là một cửa khẩu giao lưu quan trọng của miền Bắc.

Mục tiêu duy nhất: Giữ vững vị thế là Cảng lớn nhất miền Bắc từng bước trở thành cảng hiện đại bậc nhất khu vực và quốc tế.

Để thực hiện tốt chương trình đầu tư và phát triển 10 năm của Tổng công ty Hàng Hải, Cảng xây dựng cho mình chương trình phát triển cảng 5 năm với mục tiêu số lượng hàng hóa thông qua Cảng đạt 22 triệu tấn/năm.

Mục tiêu 5 năm tới :

- Nâng cao vị thế cảng hải phòng ở trong nước cũng như quốc tế
 - Phần đầu đạt sản lượng 22 triệu tấn, doanh thu 1.400 tỷ đồng vào năm 2017.
 - Hoàn thành toàn bộ dự án tân cảng đình vũ
 - Nâng cấp XNXD hoàng diệp thành cảng bốc xếp hàng rời hiệu quả nhất của nước cũng như nâng cao vị thế cảng hải phòng

4.1.2 Các chiến lược tại cảng hải phòng

4.1.2.1 Chiến lược tăng trưởng tập trung phát triển sản phẩm

Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm tại XNXD Hoàng Diệp

Trong những năm gần đây cảng cảng hải phòng thường xuyên phải hoạt động quá công suất, đặc biệt là việc chuyển tải các lô hàng rời lên container , hoặc đóng bao chuyển vào kho, chuyển lên xe, trong đó đặc biệt là những mặt hàng như gạo, cám. ngôhoặc các mặt hàng dạng cám. Những mặt hàng này có đặc điểm là vận chuyển từ tàu xuống rất lâu, hiện nay việc này hầu hết được làm bằng cầu trục chân đế rất mất thời gian , mỗi lần vận chuyển chỉ được vài khối .Do đó việc xuống hàng ở cảng hiện nay rất lâu, mất thời gian cho chủ tàu cũng như cho cảng , về phía cảng do máy móc đã cũ , không còn phù hợp nên rất tốn về chi phí công nhân vận hành, xuống hàng. Đôi khi việc

này làm giảm uy tín của cảng hải phòng cũng như vị thế của cảng số 1 tại miền bắc, dễ dẫn đến bị mất khách hàng vào các cảng khác.

Giải pháp: Chuyên môn hóa XNXD Hoàng Diệu thành cảng chuyên dụng, chuyên bốc xếp hàng rời, bách hóa.

Công việc:

+ Chuyển 3 cầu chuyên container sang chuyên làm hàng rời (loại hàng dạng cám)

+ Mua 9 máy hút hàng rời cho 3 bến chuyên vận chuyên container

+ Chuyển 3 Cầu Cầu chân đế Tại Hoàng Diệu loại 45 tấn sang tân cảng Đĩnh Vũ

+ Cắt giảm bớt số lượng công nhân dư thừa hiện nay tại cảng sang Tân cảng

Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm tại Tân Cảng :

Cảng đĩnh vũ nằm trong hệ thống cảng nhóm I được thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch chi tiết định hướng đến năm 2020

Dự án cảng đĩnh vũ gồm 3 giai đoạn.

Giai đoạn I: xây dựng cầu số 1, 2 ước tính 500 tỷ

Giai đoạn II: xây dựng cầu số 3,4,5,6 ước tính 1500 tỷ

Giai đoạn III: xây dựng cầu số 7: dự tính 300 tỷ

Trong những năm tới cảng sẽ tập trung hoàn thiện tất cả các hạng mục tại Tân Cảng để đưa vào khai thác như một cảng hiện đại hóa và cơ giới hóa.

Giải pháp:

+ Để phát huy được lợi thế của cảng là việc có kinh nghiệm trong quản lý, chuyên môn Cảng sẽ tiếp nhận những công nhân viên lành nghề tại XNXD Hoàng Diệu sang để có thể hoạt động cảng một cách chuyên nghiệp, tránh tình trạng phải đào tạo lại các công nhân mới, không chuyên.

+ đầu tư tiếp nâng cấp và hoàn thiện dự án Tân Cảng

4.2 Dự báo sản lượng thông qua cảng đến 2017

Một trong những dự báo quan trọng nhất tại doanh nghiệp đó là dự báo về doanh thu, sản lượng, nó ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn vong của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Nó giúp các nhà quản trị có thể hoạch định được tài sản nguồn vốn và lợi nhuận trong tương lai tương đương. Để đưa ra những kết quả tin cậy trong bài em có sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: bình quân di động 5 giai đoạn, Bình quân di động có trọng số 3 giai đoạn, San bằng số mũ đơn giản, San bằng số mũ có điều chỉnh, Phương pháp hồi quy theo thời gian. Với tất cả các phương pháp ta đem so sánh độ lệch tuyệt đối trung bình, độ lệch của phương pháp nào nhỏ hơn thì sẽ chính xác hơn.

Ta có bảng sản lượng các năm trong quá khứ như sau

Năm	Xuất	Nhập	Nội địa	Tổng
2001	1,233	3,586	2,825	7,644
2002	1,336	4,358	2,881	8,575
2003	1,400	5,286	3,580	10,266
2004	1,738	5,402	3,359	10,499
2005	1,792	5,369	3,329	10,490
2006	2,349	5,199	2,966	10,514
2007	2,825	5,198	3,127	11,150
2008	2,684	6,218	3,398	12,300
2009	3,244	7,634	3,091	13,969
2010	2,376	8,226	3,768	14,370
2011	2,862	7,572	5,255	15,689
2012	3,975	7,645	6,065	17,685

a. Dự báo sản lượng theo phương pháp bình quân di động 5 giai đoạn.

STT	Năm	Xuất	Nhập	Nội địa	Tổng	DB xuất	DB nhập	DB nội	DB tổng	CL xuất	CL nhập	CL nội	CL tổng
1	1999	1233	3586	2825	7644								
2	2000	1336	4358	2881	8575								
3	2002	1.400	5.286	3.580	10.266								
4	2003	1.738	5.402	3.359	10.499								
5	2004	1.792	5.369	3.329	10.490								
6	2005	2.349	5.199	2.966	10.514	1499,8	4800,2	3194,8	9494,8	849	399	229	1.019
7	2006	2.825	5.198	3.127	11.150	1723	5122,8	3223	10068,8	1.102	75	96	1.081
8	2007	2.684	6.218	3.398	12.300	2020,8	5290,8	3272,2	10583,8	663	927	126	1.716
9	2008	3.244	7.634	3.091	13.969	2277,6	5477,2	3235,8	10990,6	966	2.157	145	2.978
10	2009	2.376	8.226	3.768	14.370	2578,8	5923,6	3182,2	11684,6	203	2.302	586	2.685
11	2011	2.862	7.572	5.255	15.689	2695,6	6495	3270	12460,6	166	1.077	1.985	3.228
12	2012	3.975	7.645	6.065	17.685	2798,2	6969,6	3727,8	13495,6	1.177	675	2.337	4.189
MAD										732	1.088	786	2.414

b. Bình quân di động có trọng số 3 giai đoạn
trọng số được chọn 5- 3-2

STT	Năm	xuất	Nhập	Nội địa	tổng	DB xuất	DB nhập	DB nội	DB tổng	CL xuất	CL nhập	CL nội	CL tổng
1	1999	1233	3586	2825	7644								
2	2000	1336	4358	2881	8575								
3	2002	1.400	5.286	3.580	10.266								
4	2003	1.738	5.402	3.359	10.499	1347,4	4667,6	3219,3	9234,3	391	734	140	1.265
5	2004	1.792	5.369	3.329	10.490	1556,2	5158,4	3329,7	10044,3	236	211	1	446
6	2005	2.349	5.199	2.966	10.514	1697,4	5362,3	3388,2	10447,9	652	163	422	66
7	2006	2.825	5.198	3.127	11.150	2059,7	5290,6	3153,5	10503,8	765	93	27	646
8	2007	2.684	6.218	3.398	12.300	2475,6	5232,5	3119,1	10827,2	208	986	279	1.473
9	2008	3.244	7.634	3.091	13.969	2659,3	5708,2	3230,3	11597,8	585	1.926	139	2.371
10	2009	2.376	8.226	3.768	14.370	2992,2	6722	3190,3	12904,5	616	1.504	578	1.466
11	2011	2.862	7.572	5.255	15.689	2698	7646,8	3490,9	13835,7	164	75	1.764	1.853
12	2012	3.975	7.645	6.065	17.685	2792,6	7780,6	4376,1	14949,3	1.182	136	1.689	2.736
MAD										533	647	560	1.369

c. Phương pháp san bằng số mũ giản đơn

$\alpha=0,5$

Năm	Xuất	Nhập	Nội địa	Tổng	DB xuất	DB nhập	DB nội	DB tổng	CL xuất	CL nhập	CL nội	CL tổng
1.999	1.233	3.586	2.825	7.644	1.233	3.586	2.825	7.644	0	0	0	0
2.000	1.336	4.358	2.881	8.575	1.233	3.586	2.825	7.644	103	772	56	931
2.002	1.400	5.286	3.580	10.266	1.285	3.972	2.853	8.110	116	1.314	727	2.157
2.003	1.738	5.402	3.359	10.499	1.342	4.629	3.217	9.188	396	773	143	1.311
2.004	1.792	5.369	3.329	10.490	1.540	5.016	3.288	9.843	252	354	41	647
2.005	2.349	5.199	2.966	10.514	1.666	5.192	3.308	10.167	683	7	342	347
2.006	2.825	5.198	3.127	11.150	2.008	5.196	3.137	10.340	817	2	10	810
2.007	2.684	6.218	3.398	12.300	2.416	5.197	3.132	10.745	268	1.021	266	1.555
2.008	3.244	7.634	3.091	13.969	2.550	5.707	3.265	11.523	694	1.927	174	2.446
2.009	2.376	8.226	3.768	14.370	2.897	6.671	3.178	12.746	521	1.555	590	1.624
2.010	2.862	7.572	5.255	15.689	2.637	7.448	3.473	13.558	225	124	1.782	2.131
2.011	3.975	7.645	6.065	17.685	2.749	7.510	4.364	14.623	1.226	135	1.701	3.062
MAD									442	665	486	1.418

d. Phương pháp san bằng số mũ có điều chỉnh xu hướng

$\alpha=0,5$

$\beta=0,3$

Năm	Xuất				Nhập				Nội địa				Tổng						
	At	Ft	Tt	At-(Ft+Tt)	At	Ft	Tt	At-(Ft+Tt)	At	Ft	Tt	At-(Ft+Tt)	At	Ft	Tt	At-(Ft+Tt)			
1999	1233	1233	0	0	3586	3586	0	0	2825	2825	0	0	7644	7644	0	0			
2000	1336	1233	0	103	4358	3586	0	772	2881	2825	0	56	8575	7644	0	931			
2002	1400	1285	15	100	5286	3972	116	1198	3580	2853	8	719	10266	8110	140	2017			
2003	1738	1342	33	363	5402	4629	313	460	3359	3217	117	25	10499	9188	463	848			
2004	1792	1540	92	160	5369	5016	429	75	3329	3288	139	98	10490	9843	660	13			
2005	2349	1666	130	553	5199	5192	482	475	2966	3308	145	487	10514	10167	757	409			
2006	2825	2008	232	585	5198	5196	483	481	3127	3137	94	104	11150	10340	809	1			
2007	2684	2416	355	87	6218	5197	483	538	3398	3132	92	174	12300	10745	930	624			
2008	3244	2550	395	299	7634	5707	636	1290	3091	3265	132	306	13969	11523	1164	1283			
2009	2376	2897	499	1020	8226	6671	925	630	3768	3178	106	484	14370	12746	1531	94			
2011	2862	2637	421	196	7572	7448	1159	1035	5255	3473	194	1588	15689	13558	1774	357			
2012	3975	2749	455	771	7645	7510	1177	1042	6065	4364	462	1239	17685	14623	2094	968			
				353					666					440					629

e. Phương pháp hồi quy theo thời gian

			Xuất		Nhập		Nội		Tổng	
NĂM	X	x ²	Y	XY	Y	XY	Y	XY	Y	XY
1999	1	1	1233	1233	3586	3586	2825	2825	7644	7644
2000	2	4	1336	2672	4358	8716	2881	5762	8575	17150
2002	3	9	1400	4200	5286	15858	3580	10740	10266	30798
2003	4	16	1738	6952	5402	21608	3359	13436	10499	41996
2004	5	25	1792	8960	5369	26845	3329	16645	10490	52450
2005	6	36	2349	14094	5199	31194	2966	17796	10514	63084
2006	7	49	2825	19775	5198	36386	3127	21889	11150	78050
2007	8	64	2684	21472	6218	49744	3398	27184	12300	98400
2008	9	81	3244	29196	7634	68706	3091	27819	13969	125721
2009	10	100	2376	23760	8226	82260	3768	37680	14370	143700
2011	11	121	2862	31482	7572	83292	5255	57805	15689	172579
2012	12	144	3975	47700	7645	91740	6065	72780	17685	212220
Tổng	78	650	27814	211496	71693	519935	43644	312361	143151	1043792
Trung bình	6,5	54,17	2318	17624,7	5974	43328	3637	26030	11929,3	86982,7
			cov(XY)=2558,75		cov(XY)=4494		cov(XY)=2389,6		cov(XY)=9442,54	
			var(X)=11,9167		var(X)=11,9167		var(X)=11,9167		var(X)=11,9167	
			b=214,72		b=377,1		b=200,52		b=792,381	
			a=922,152		a=3523		a=2333,6		a=6778,77	
			y=922,15+214,72X		Y=3523+377,1X		Y=2333,6+200,52X		Y=6778,77+792,381X	

	Năm	Xuất	Nhập	Nội địa	Tổng	DB xuất	DB nhập	DB nội	DB tổng	CL xuất	CL nhập	CL nội	CLTỔNG	
STT	2.001	1.233	3.586	2.825	7.644	1.137	3.900	2.534	7.571	96	314	291	73	
2	2.002	1.336	4.358	2.881	8.575	1.352	4.277	2.735	8.364	16	81	146	211	
3	2.003	1.400	5.286	3.580	10.266	1.566	4.654	2.935	9.156	166	632	645	1.110	
4	2.004	1.738	5.402	3.359	10.499	1.781	5.031	3.136	9.948	43	371	223	551	
5	2.005	1.792	5.369	3.329	10.490	1.996	5.409	3.336	10.741	204	40	7	251	
6	2.006	2.349	5.199	2.966	10.514	2.210	5.786	3.537	11.533	139	587	571	1.019	
7	2.007	2.825	5.198	3.127	11.150	2.425	6.163	3.737	12.325	400	965	610	1.175	
8	2.008	2.684	6.218	3.398	12.300	2.640	6.540	3.938	13.118	44	322	540	818	
9	2.009	3.244	7.634	3.091	13.969	2.855	6.917	4.138	13.910	389	717	1.047	59	
10	2.010	2.376	8.226	3.768	14.370	3.069	7.294	4.339	14.703	693	932	571	333	
11	2.011	2.862	7.572	5.255	15.689	3.284	7.671	4.539	15.495	422	99	716	194	
12	2.012	3.975	7.645	6.065	17.685	3.499	8.048	4.740	16.287	476	403	1.325	1.398	
13	2.013	MAD					3.714	8.425	4.940	17.080	455	455	558	599
14	2.014						3.928	8.802	5.141	17.872				
15	2.015						4.143	9.180	5.341	18.664				
16	2.016						4.358	9.557	5.542	19.457				
17	2.017						4.572	9.934	5.742	20.249				

Sau khi xem xét tất cả các phương pháp thì em thấy phương pháp hồi quy theo thời gian là thích hợp nhất, vì có thể dự báo được trong dài hạn, cộng thêm ý kiến của các chuyên gia cũng như các công nhân viên trực tiếp tại cảng hải phòng. Ta có sản lượng của công ty trong 5 năm tới như sau.

Chỉ tiêu	Dự báo sản lượng			Dự báo điều chỉnh				
	Xuất	Nhập	Nội	Tổng	Xuất	Nhập	Nội	Tổng
2013	3.714	8.425	4.940	17.080	4.169	8.880	5.498	18.547
2014	3.928	8.802	5.141	17.872	4.383	9.258	5.699	19.339
2015	4.143	9.180	5.341	18.664	4.598	9.635	5.899	20.132
2016	4.358	9.557	5.542	19.457	4.813	10.012	6.100	20.924
2017	4.572	9.934	5.742	20.249	5.027	10.389	6.300	21.716

Khi sản lượng tăng thì doanh thu cũng tăng theo nếu trong kỳ doanh nghiệp không hạ giá thành của giá thành quá thấp và các khoản chi phí khác không tăng lên quá lớn so với doanh thu với tình hình sản xuất kinh doanh như hiện nay ta có thể dự báo doanh thu của các năm dựa vào tỷ lệ doanh thu trên sản lượng của các năm trước. Việc dự báo doanh thu chính xác là rất quan trọng vì nó sẽ giúp doanh nghiệp có cái nhìn cụ thể trong việc quản trị tài chính của cảng Hải Phòng.

Bảng 1 so sánh doanh thu- sản lượng các 2010-2011-2012

Năm	ĐVT	2010	2011	2012
Doanh thu	Nghìn đồng	940.709.271	1.057.979.387	1.202.355.567
Sản lượng	nghìn tấn	14.370.356	15.689.689	17.685.726
Doanh thu/SL		65.462	67.432	67.985

Bảng 2: dự báo doanh thu dựa trên tỷ lệ (Sản lượng/Doanh thu)

Năm	2012	2013	2014	2015
Doanh thu	Nghìn đồng	1.241.892.367	1.294.946.661	1.348.000.955
Sản lượng	Nghìn tấn	18.547	19.339	20.132
Doanh thu/SL		66.959	66.959	66.959

4.3 Lập dự báo kết quả hoạt động kinh doanh.

Được biết trong những năm tiếp theo, Cảng hải phòng có chiến lược nâng cao chất lượng sản phẩm bằng cách nâng cao các dịch vụ ở cảng, để có thể đạt được điều này các chi phí giá vốn cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng theo. Những loại chi phí này sẽ được ước lượng dựa trên số liệu thống kê hóa trong quá khứ và những điều chỉnh mong muốn cho tương lai.

a. Dự toán giá vốn

Sau khi tái cấu trúc tài chính chi phí của doanh nghiệp đã thay đổi rất nhiều làm cho giá vốn của doanh nghiệp, cụ thể chi phí khấu hao của doanh nghiệp sẽ tăng lên do mua thêm các loại máy móc thiết bị hiện đại như cầu cẩu giàn QC ,mua máy hút hàng rời. Tuy nhiên chi phí công nhân viên trực tiếp cũng giảm do việc cơ giới hóa.Sau khi tính toán cụ thể ta dự toán được giá vốn các năm như sau.

Đvt: Triệu đồng.

1.Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015
2.Sản lượng	Nghìn tấn	18.547	19.339	20.132
3.Giá vốn hàng bán	Nghìn đồng	1,032,851,662	1,067,976,142	1,097,100,622

b. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp .

Hiện nay tại cảng chi phí cho công nhân viên quản lý doanh nghiệp là rất lớn, với đặc thù cảng là một cảng có lịch sử lâu đời nên lượng công nhân viên quản lý từ thời kỳ trước vẫn còn rất đông. Thêm vào đó với việc chưa có những sự đổi mới trong việc quản lý doanh nghiệp tại cảng từ thời kỳ cũ nên việc bố trí nhân sự chưa hợp lý. Nên sau khi cổ phần hóa thì do có nguồn vốn từ bên ngoài vào dẫn đến việc các nhà đầu tư đòi hỏi cao hơn về hiệu quả làm việc, dẫn đến việc thay đổi quy trình quản lý , rút bớt, chuyển chuyên, sa thải lượng công nhân không cần thiết sẽ làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp giảm dần.

Năm	ĐVT	2,012	2013	2014	2015
Kế hoạch sản lượng	Nghìn tấn	17,685	18,547	19,339	20,132
Chi phí QLDN sau tái cơ cấu.	Nghìn đồng	80,708,597	74,882,743	75,498,726	76,114,708

c. *Dự toán doanh thu tài chính:*

Doanh thu tài chính tại cảng gồm các khoản chính lãi vay, cổ tức, chênh lệch tỷ giá. Cổ tức do doanh nghiệp sẽ thoái vốn dần từ đầu tư tài chính ngắn hạn cũng như dài hạn sẽ làm cho cổ tức giảm, còn về tỷ giá hiện tại với nguồn ngoại tệ ổn định của ngân hàng nhà nước nên ngoại tệ sẽ ổn định hơn trong các năm tới. Tuy nhiên trong các năm tiếp theo doanh thu của doanh nghiệp sẽ tăng, thêm vào đó đây là thời điểm doanh nghiệp thay đổi tư duy quản lý trong thời kỳ tái cấu trúc. Nên doanh nghiệp có thể tận dụng nguồn tiền này để gia tăng nguồn lãi vay nhận được. Theo bảng tính toán chi tiết các năm ta có doanh thu tài chính tại cảng như sau.

Đvt: Nghìn đồng

2012	2013	2014	2015
96,083,469	86,475,122	83,827,610	80,044,849

d. *Dự Báo chi phí tài chính:*

Các chi phí tài chính chính của cảng các năm qua là chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, công việc tái cấu trúc nguồn vốn đã phần nào làm giảm các chi phí lãi vay. Trong các năm tới do các hạng mục trong dự án Tân cảng đã gần như hoàn thành, thêm vào đó dự án đầu tư ODA vào tân cảng cũng đang đi vào giai đoạn cuối. Những hạng mục đầu tư các năm sau để hoàn thiện doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa để lấy vốn đầu tư thay vì vay ODA cũng như vay dài hạn, phần vốn còn lại từ việc cổ phần hóa sau khi đầu tư vẫn còn sẽ dành cho việc trả nợ dài hạn. Cụ thể là việc trả vốn vay ODA do đó các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá sẽ giảm đều theo hàng năm.

Đvt: Nghìn đồng.

2012	2013	2014	2015
151,179,287	120,943,429	96,754,743	77,403,794

Dự báo kết quả hoạt động kinh doanh*(Đvt: Nghìn đồng)*

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
1. DT bán hàng và cung cấp d.vụ	1,241,892,367	1,294,946,661	1,348,000,955
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp d.vụ	1,241,892,367	1,294,946,661	1,348,000,955
4. Giá vốn hàng bán	1,032,851,662	1,067,976,142	1,097,100,622
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp d.vụ	209,040,704	226,970,518	250,900,332
6. DT hoạt động tài chính	86,475,122	83,827,610	80,044,849
7.CP tài chính	120,943,429	96,754,743	77,403,794
Trong đó: lãi vay phải trả	12,689,759	10,151,807	8,121,445
9. CP quản lý doanh nghiệp	74,882,743	75,498,726	76,114,708
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	99,689,653	138,544,659	177,426,678
11. Thu nhập khác	7,074,261	8,489,113	10,186,936
12. CP khác	4,790	5,748	6,898
13. LN khác	7,069,470	8,483,364	10,180,037
14.LN kế toán trước thuế	106,759,124	147,028,023	187,606,716
15. CP thuế TNDN hiện hành	19,189,781	29,257,005	39,401,679
17. LN sau thuế	87,569,343	117,771,017	148,205,037

4.4 Tái cấu trúc tài sản

Để đạt được mức lợi nhuận, các chỉ tiêu tài chính tốt hơn và để phù hợp với mục tiêu, chiến lược tập trung nâng cao chất lượng tại XNXD Hoàng Diệu và Tân Cảng ta cần thay đổi một tỷ lệ, cấu trúc tài sản mới hiệu quả hơn cấu trúc hiện tại. Cụ thể sẽ thay đổi tăng tỷ Tài Sản Dài Hạn và giảm tỷ Tài sản ngắn hạn theo một tỷ lệ như sau:

ĐVT : Tỷ đồng

Năm	2012		2013		2014		2015	
Chỉ tiêu	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
TSNH	521	24%	502	22%	487	21%	472	20%
TSDH	1,641	76%	1821	78%	1,853	79%	1,884	80%
Tổng TS	2,162		2,323		2,341		2,357	

Để có thể đạt được những chỉ tiêu này cần điều chỉnh những chỉ tiêu cụ thể sau:

A. Tài sản ngắn hạn:

- Giảm đầu tư tài chính ngắn hạn.

Giảm đầu tư TC ngắn hạn			
(Đvt : đồng)			
Năm	2013	2014	2015
ĐTNNH	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

B. Tài sản dài hạn

a. Giảm các khoản đầu tư dài hạn.

Trong kế hoạch tái cấu trúc tài chính tại cảng do những năm gần đây tình hình tài chính không tốt cộng với việc doanh nghiệp đang phải đi vay rất nhiều tiền để đầu tư mua tài sản tại tân cảng. Các khoản vay ODA có chi phí thấp nhưng lại rất bất cập rất nhiều, Như chênh lệch giữa khoản vay thực tế nhận được và danh nghĩa. Thêm vào đó hàng năm công ty phải chịu một khoản chênh

lệch tỷ giá cực lớn làm cho chi phí tài chính của doanh nghiệp rất lớn, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đầu tư tài chính dài hạn sẽ thoái vốn 58.801.420.000 đ từ các công ty nhỏ lẻ thoái vốn đều cho 3 năm và vẫn giữ nguyên đầu tư liên kết với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đình vũ 10.200.000 Cổ phiếu tương đương 102 tỷ VNĐ, công ty cổ phần lai dất và vận tải hải phòng 1.620.000 cp tương đương 16,2 tỷ.

Đvt: đồng

Năm	2013	2014	2015
ĐTTCDH	19.600.473.333	19.600.473.333	19.600.473.333

b. Tăng cường mua sắm những tài sản cố định cần thiết.

Trong 3 năm 2013, 2014, 2015 Cảng Hải Phòng sẽ hoàn thiện các hạng mục ở Tân Cảng, XNXD Hoàng Diệu hiện nay như máy móc.

VD: Mua cần cầu giàn QC để hoàn thiện toàn bộ các cầu cảng, đầu tư thêm vào nhà xưởng, nhà kho, bãi chứa container. Đầu tư nâng cấp chuyển đổi 3 cầu cảng container XNXD Hoàng diệu thành 3 cầu cảng chuyên dụng chuyên làm hàng rời dạng cám(bằng việc mua 9 máy hút hàng rời, xây thêm nhà kho hàng thay cho bãi container, tăng cường áp dụng các loại máy móc tiên tiến vào việc điều khiển dẫn tàu vào làm hàng nhanh nhất trên toàn cảng hải phòng.

Bảng mua tài sản cố định

ĐVT: Nghìn đồng

Nhóm TSCĐ		Tên tài sản	2.013	2.005	2.006
<i>I.Nhà cửa kiến trúc</i>	1	Bãi container	41,834,222	59,723,123	50,803,498
	2	Cầu tàu	30,204,233	30,023,456	28,234,122
	3	Nhà kho	43,201,230	46,012,342	60,014,508
	4	Cải tạo kho hàng	35,023,456	22,193,428	20,129,013
Tổng cộng			150,263,141	157,952,349	159,181,141
<i>II.Máy móc thiết bị</i>	1	Cột điện, cáp điện	6,023,412	14,089,123	2,905,631
	2	Trạm điện	4,113,098	10,019,802	5,228,234
Tổng cộng			10,136,510	24,108,925	8,133,865
<i>III.Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn</i>	1	Xe nâng hàng	31,098,143	40,230,126	43,401,231
	2	Máy hút hàng rời	27,000,000		
	3	Cần trục giàn QC	180,000,000	60,000,000	60,000,000
	4	Cần trục giàn bánh lốp	32,000,000	48,000,000	32,000,000
Tổng cộng			270,098,143	148,230,126	135,401,231
<i>IV.Thiết bị DC quản lý</i>	1	Máy tính	15,015,392	15,135,117	17,710,300
	2	Hệ thống điều khiển tàu	35,000,000		
Tổng cộng			50,015,392	15,135,117	17,710,300
TỔNG ĐẦU TƯ			480,513,186	345,426,517	320,426,537

Bảng tăng giảm tài sản cố định

Đvt: Nghìn đồng:

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	3,156,855,860	3,628,796,548	3,967,469,820
2	Số tăng trong kỳ	480,513,186	345,426,517	320,426,537
3	Số giảm trong kỳ	8,572,498	6,753,245	5,321,234
4	Số cuối kỳ	3,628,796,548	3,967,469,820	4,282,575,123
II	Giá trị hao mòn			
1	Đầu kỳ	-1,935,762,110	-2,184,070,976	-2,436,488,812
2	Tăng trong kỳ	-255,396,179	-257,632,514	-250,457,326
3	Giảm trong kỳ	7,087,312	5,214,678	4,215,758
4	Cuối kỳ	-2,184,070,976	-2,436,488,812	-2,682,730,380
III	Giá trị còn lại			
1	Đầu kỳ	1,221,093,750	1,444,725,572	1,530,981,008
2	Cuối kỳ	1,444,725,572	1,530,981,008	1,599,844,743

4.5 Tái cấu trúc Nguồn Vốn.

a. xác định nguồn vốn tăng thêm .

Từ những tài sản tăng lên thì nguồn vốn cũng phải tăng lên , sau khi xác định được nguồn vốn cụ thể tăng lên thì cần phải tìm nguồn vốn bổ sung.Nguồn vốn bổ sung thì cần đi vay hoặc tăng vốn chủ cụ thể ở đây tác giả sẽ tăng vốn chủ, giảm vốn vay sao cho phù hợp với tài sản tăng lên.Từ đó sẽ thay đổi cấu trúc nguồn vốn.

Dự toán nguồn vốn cần bổ sung					
Stt	TÊN TÀI KHOẢN	2012	2013	2014	2015
TÀI SẢN					
A	Tài sản ngắn hạn	521,629,490	502,809,807	487,812,635	472,815,464
I	Tiền và các khoản TĐ tiền	21,541,232	22,249,567	23,200,081	24,150,594
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	181,624,318	151,624,318	121,624,318	91,624,318
III	Khóan phải thu	213,556,852	220,579,197	230,002,456	239,425,715
IV	Hàng tồn kho	28,434,947	29,369,967	30,624,667	31,879,368
V	Tài sản ngắn hạn khác	76,472,138	78,986,755	82,361,111	85,735,467
B	Tài sản dài hạn	1,641,102,335	1,821,046,745	1,853,433,578	1,884,968,395
II	Tài sản cố định	1,469,716,414	1,669,238,788	1,721,195,891	1,772,300,977
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	170,701,420	151,100,946	131,500,473	111,900,000
V	Tài sản dài hạn khác	684,501	707,009	737,213	767,417
	TỔNG TÀI SẢN	2,162,731,825	2,323,856,552	2,341,246,213	2,357,783,859
NGUỒN VỐN					
A	Nợ Phải trả	1,127,950,757			
I	Nợ ngắn hạn	402,122,046			
II	Nợ dài hạn	725,828,711			
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	1,034,781,067			
I	Vốn chủ sở hữu	1,034,781,067			
	TỔNG NGUỒN VỐN	2,162,731,825	2,323,856,552	2,341,246,213	2,357,783,859
	Nguồn vốn cần bổ sung		161,124,726	17,389,661	16,537,645

b. Tái cấu trúc nguồn vốn

Sau khi xác định được nguồn vốn tăng lên doanh nghiệp sẽ tái cấu trúc nguồn vốn cụ thể tăng vốn chủ và giảm vốn vay.Do doanh nghiệp đã sử dụng đòn hoạt động quá lớn, do đó doanh nghiệp nên giảm đòn bẩy tài chính để đảm bảo an toàn đề phòng những dự báo về doanh thu chênh lệch lớn. Điều này vừa làm giảm chi phí tài chính do giảm vốn vay , giảm khả năng rủi ro

của doanh nghiệp, đồng thời tăng khả năng tự chủ về mặt tài chính. Cụ thể tỷ lệ thay đổi như sau.

Đvt: Tỷ đồng

Năm	2012		2013		2014		2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn vay	1,127	52%	968	42%	897	38%	766	34%
Vốn CSH	1,034	48%	1,355	58%	1,443	62%	1,591	66%

Muốn đạt được điều này doanh nghiệp cần bổ sung bằng cách tăng vốn chủ đồng thời trả lãi vay.

- **Tăng vốn chủ**

Tăng vốn chủ bằng cách cổ phần hóa và lợi nhuận giữ lại

Đvt: Đồng

	2013	2014	2015
Lợi nhuận để lại	62.260.325.587	87.569.343.435	117.771.017.898
Cổ phần hóa	258.695.266.921	0	0
TỔNG	320.955.592.508	87.569.343.435	117.771.017.898

- **Giảm vốn vay.**

Giảm vốn vay chủ yếu là trả các khoản vốn vay ODA và và một ít nợ ngắn hạn

Đvt: đồng

	2013	2014	2015
	159,830,865,802	70,179,681,988	101,233,372,429

4.6 Lập bảng cân đối kế toán cho 3 năm tới

Từ những thay đổi về nguồn vốn và tài sản thì ta có thể lập được bảng cân đối kế toán cho 3 năm tới như sau.

Đvt: Nghìn đồng.

DỰ TỐAN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN					
STT	TÊN TÀI KHOẢN	2012	2013	2014	2015
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn	521,629,490	502,809,807	487,812,635	472,815,464
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,541,232	22,249,567	23,200,081	24,150,594
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	181,624,318	151,624,318	121,624,318	91,624,318
III	Khóan phải thu	213,556,852	220,579,197	230,002,456	239,425,715
IV	Hàng tồn kho	28,434,947	29,369,967	30,624,667	31,879,368
V	Tài sản ngắn hạn khác	76,472,138	78,986,755	82,361,111	85,735,467
B	Tài sản dài hạn	1,641,102,335	1,821,046,745	1,853,433,578	1,884,968,395
I	Các khóan phải thu dài hạn				
II	Tài sản cố định	1,469,716,414	1,669,238,788	1,721,195,891	1,772,300,977
III	Bất động sản đầu tư				
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	170,701,420	151,100,946	131,500,473	111,900,000
V	Tài sản dài hạn khác	684,501	707,009	737,213	767,417
	TỔNG TÀI SẢN	2,162,731,825	2,323,856,552	2,341,246,213	2,357,783,859
	NGUỒN VỐN				
A	Nợ Phải trả	1,127,950,757	968,119,892	897,940,210	796,706,837
I	Nợ ngắn hạn	402,122,046	390,432,553	392,556,254	384,433,567
II	Nợ dài hạn	725,828,711	577,687,338	505,383,955	412,273,269
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	1,034,781,067	1,355,736,660	1,443,306,003	1,561,077,021
I	Vốn chủ sở hữu	1,034,781,067	1,355,736,660	1,443,306,003	1,561,077,021
II	Nguồn kinh phí khác				
	TỔNG NGUỒN VỐN	2,162,731,825	2,323,856,552	2,341,246,213	2,357,783,859

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản sau tái cấu trúc.

a. Cơ cấu tài sản

CƠ CẤU TÀI SẢN				
Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	75.88%	78.36%	79.16%	79.95%
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	24.12%	21.64%	20.84%	20.05%

b. Cơ cấu nguồn vốn

CƠ CẤU NGUỒN VỐN				
Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
Hệ số nợ	52.15%	41.66%	38.35%	33.79%
Hệ số vốn CSH	47.85%	58.34%	61.65%	66.21%

c. Các chỉ tiêu sinh lời

CHỈ TIÊU SINH LỜI				
Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
ROA	3.77%	5.32%	6.74%	8.33%
ROE	6.14%	7.33%	8.42%	9.77%
ROS	6.60%	7.05%	9.09%	10.99%

NHẬN XÉT: Sau khi tái cấu trúc tài chính nhằm phù hợp với môi trường kinh doanh cơ cấu nguồn vốn và tài sản ở cảng đã thay đổi như sau:

A. **Cơ cấu tài sản:** Tài sản cố định của doanh nghiệp đầu tư vào các năm có xu hướng tăng đều này sẽ làm cho chứng tỏ doanh nghiệp những năm kế tiếp sẽ cơ giới hóa cao hơn để giảm chi phí nhân công, giảm chi phí biến đổi và tăng chi phí cố định do đó đòn bẩy hoạt động của doanh nghiệp sẽ cao hơn. Trong trường hợp doanh thu ổn định tăng đều như hiện tại chúng ta có thể thấy rõ hiệu quả từ việc tái cấu trúc tài sản của doanh nghiệp là chỉ số ROA đã tăng lên rất nhiều. Tuy nhiên trong trường hợp doanh thu không tăng cao như dự toán thì sẽ là một điểm rất rủi ro cho doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp cần tái cấu trúc nguồn vốn một phần là để phù hợp với tài sản tăng lên, một phần là làm giảm rủi ro cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

B. **Cơ cấu nguồn vốn:** Ta có thể thấy nguồn vốn chủ của doanh nghiệp tăng lên do việc cổ phần hóa, lợi nhuận hàng năm. Từ đó doanh nghiệp có thể tài trợ được cho phần tài sản tăng lên mà không cần vay thêm vốn ở bên ngoài, đồng thời phần cổ phần và lợi nhuận dư thừa có thể dùng để trả vốn vay làm giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp. Có thể coi việc tăng vốn chủ do cổ phần hóa là lợi đôi đường. Thứ nhất tăng vốn chủ sẽ làm tăng khả năng tự chủ về vốn của doanh nghiệp do đó tăng khả năng an toàn của doanh nghiệp hơn do đã sử dụng đòn bẩy hoạt động lớn, mặt khác khi doanh nghiệp cổ phần hóa doanh nghiệp sẽ hoạt động hiệu quả hơn do có nguồn vốn từ bên ngoài, sẽ thay đổi dần quy trình quản lý cũng như hoạt động hiện tại.

KẾT LUẬN

Đề tài: “**Tái cấu trúc tài chính tại Cảng Hải Phòng để phù hợp với môi trường kinh doanh**” đã nghiên cứu kỹ về các báo cáo tài chính cũng như chiến lược của công ty bằng những phương pháp cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình tài chính của công ty và chiến lược như sau:

Doanh thu thuần năm 2012 là 1.202 tỷ tăng lên 144 tỷ tương đương với 13% tốc độ tăng doanh thu này bằng với tốc độ tăng giá vốn. Cụ thể giá vốn năm 2012 là 1.007 tỷ và chiếm một tỷ lệ rất cao trong doanh thu là 83%, từ đó làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp là rất thấp cụ thể $ROA=3,77%$, $ROA= 6,14%$ là chưa xứng đáng với vị thế tại cảng hiện có.

Tình hình sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp chủ yếu là bốc xếp hàng hóa thì chưa thực sự cạnh tranh, bốc xếp hàng rời rất lâu vì chưa có thiết bị chuyên dụng, hàng container thì một số bến chưa có cần cầu giàn nên cũng rất mất thời gian làm giảm uy tín cũng như năng lực tranh tranh của cảng.

Chiến lược của cảng hiện nay là tập trung khai thác thị trường, cụ thể là nâng cao chất lượng sản phẩm tại XNXD Hoàng Diệu và Tân Cảng Đình Vũ.

Từ thực trạng trên em đã đưa ra giải pháp cụ thể là tái cấu trúc tài sản và nguồn vốn cụ thể như sau.

- Tài sản: Tăng cường tính cơ giới hóa bằng cách đầu tư vào tài sản cố định nhằm nâng cao khả năng làm hàng cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng Thời trên những tính toán kỹ thuật để giám giá vốn, giảm các khoản đầu tư tài chính không hiệu quả, tập trung đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính

- Nguồn vốn: Do tài sản tăng cao nên nguồn vốn cũng phải tăng tương ứng, cụ thể ở đây em sẽ phải tìm nguồn vốn bổ sung bằng việc cổ phần hóa .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Lưu Thị Hương(2002), *Tài Chính Doanh Nghiệp*, NXB Giáo Dục.
2. Nguyễn Hải Sản(2005), *Quản Trị tài Chính Doanh Nghiệp*, NXB Thống kê.
3. Michael.e.potter(1996), *Chiến lược cạnh tranh* , NXB khoa học.
4. Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, Năm 2011-2012, Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.
5. Một số tài liệu khác.